

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.

1.1. Lý luận chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.1.1. Doanh thu.

1.1.1.1. Khái niệm.

- Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Doanh thu tiêu thụ nội bộ: là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động tài chính như: tiền lãi gồm tiền lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá dịch vụ..., thu nhập cho thuê tài sản, cổ tức, lợi tức được chia, chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ...

- Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Nguyên tắc hạch toán doanh thu:

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu phải tuân thủ các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải tuân theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo doanh thu đó.

- Khi hàng hoá hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hoá tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng khoản doanh thu, như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, ... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại thì phải được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

- Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ doanh thu thuần được thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

1.1.1.3. Thời điểm ghi nhận doanh thu tiêu thụ sản phẩm:

Thời điểm ghi nhận doanh thu tiêu thụ sản phẩm là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ từ người bán sang người mua. Nói cách khác, thời điểm người mua trả tiền hay chấp nhận nợ về lượng hàng hoá, vật tư, dịch vụ đã được người bán chuyển giao.

** Điều kiện ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá:*

- Doanh thu đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hay hàng hoá cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

** Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:*

- Kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

➤ Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại.

- Hàng bán bị trả lại.

- Giảm giá hàng bán.

- Thuế xuất nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

1.1.2. Chi phí.

1.1.2.1. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giá vốn hàng bán: là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm đã bán được (hoặc bao gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá bán thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành, đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí bán hàng: là những khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là khoản chi phí phát sinh có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp.

1.1.2.2. Chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính là những chi phí liên quan đến các hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp.

- Chi phí tài chính bao gồm:

+ Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính: đầu tư liên doanh, đầu tư liên kết, đầu tư vào công ty con, chi phí nắm giữ, thanh lý, chuyển nhượng các khoản đầu tư...

+ Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay vốn.

+ Chi phí liên quan đến mua bán ngoại tệ.

+ Chi phí lãi vay vốn kinh doanh không được vốn hoá, các khoản chiết khấu thanh toán khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

+ Chênh lệch lỗ khi mua bán ngoại tệ, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

+ Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

- Không được hạch toán vào tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

+ Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Chi phí kinh doanh bất động sản.

+ Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác.

+ Chi phí tài chính khác.

1.1.2.3. Chi phí khác.

- Chi phí khác là các khoản chi phí của các hoạt động phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Đây là các khoản chi phí (lỗ) do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

- Chi phí khác bao gồm:

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).

+ Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

+ Bị phạt thuế, truy nộp thuế.

+ Các khoản chi phí khác.

1.1.3. Kết quả kinh doanh.

- Kết quả kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động trong doanh nghiệp trong một thời gian xác định. Đây là chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- kết quả kinh doanh được xác định bằng cách lấy tổng thu từ các hoạt động doanh nghiệp tiến hành trừ đi tổng chi phí liên quan đến các hoạt động đó.

- Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm :

+ Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: là chênh lệch giữa doanh thu thuần với trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính.

+ Kết quả hoạt động khác: là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Để phát huy được vai trò thực sự của kế toán là công cụ quản lý kinh tế ở doanh nghiệp thì kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Lập các chứng từ kế toán để chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, mở sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết để phản ánh tình hình khối lượng hàng hoá tiêu thụ, ghi nhận doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu liên quan khác của khối lượng hàng bán(giá bán, doanh thu thuần...)

- Phân bổ chi phí mua hàng cho số hàng đã bán trong kỳ và lượng hàng tồn cuối kỳ.

- Kế toán quản lý chặt chẽ tình hình biến động và dự trữ kho hàng hoá, phát hiện, xử lý kịp thời hàng hoá ứ đọng.

- Lựa chọn phương pháp xác định đúng giá vốn hàng bán để đảm bảo độ chính xác của chỉ tiêu lãi gộp hàng hoá.

- Xác định kết quả bán hàng và thực hiện chế độ báo cáo hàng hoá chi tiết đầy đủ.

- Theo dõi và thanh toán kịp thời công nợ với nhà cung cấp với khách hàng.

- Theo dõi phản ánh các khoản thu nhập, chi phí hoạt động tài chính. Trên cơ sở đó tính toán đầy đủ, kịp thời và chính xác kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Ghi chép, theo dõi phản ánh kịp thời từng khoản chi phí, thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

- Kế toán cần tính toán, phản ánh chính xác, đầy đủ và kịp thời kết quả hoạt động khác diễn ra trong kỳ.

1.2. Nội dung công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.2.1. Chứng từ sử dụng.

Để phục vụ quá trình tiêu thụ hàng hoá doanh nghiệp sử dụng các chứng từ sau:

- Các chứng từ bán hàng: là cơ sở ghi sổ doanh thu và các sổ kế toán có liên quan đến đơn vị bán. Bao gồm:

- + Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTKT-3LL).
- + Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 01 GTTT-3LL).
- + Bảng thanh toán tiền hàng đại lý, ký gửi (Mẫu số 01-BH).
- + Thẻ quây hàng (Mẫu số 02-BH).
- + Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ (Mẫu công ty quy định).

- Chứng từ về hàng tồn kho: chứng từ hàng tồn kho thường sử dụng trong quá trình tiêu thụ là: Phiếu xuất kho, thẻ kho...

- Chứng từ kế toán tiền mặt: Theo dõi tình hình thu chi, tồn quỹ của các loại tiền mặt, các khoản tạm ứng nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho kế toán và quản lý các đơn vị trong lĩnh vực tiền tệ, bao gồm: Phiếu thu, phiếu chi, Biên lai thu tiền, Bảng kiểm kê quỹ.

1.2.2. Tài khoản sử dụng.

1.2.2.1. Nhóm tài khoản doanh thu.

➤ Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và nghiệp vụ bán hàng (bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bất động sản đầu tư); cung cấp dịch vụ (thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động...).

** Tài khoản cấp 2 của tài khoản 511.*

Tài khoản 511- doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111- doanh thu bán hàng hoá.
- Tài khoản 5112- doanh thu bán các thành phẩm.

- Tài khoản 5113- doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Tài khoản 5114- doanh thu trợ cấp, trợ giá.
- Tài khoản 5117- doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

* *Kết cấu tài khoản 511:*

Bên nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911- xác định kết quả kinh doanh.

Bên có:

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư.

➤ **Tài khoản 512- Doanh thu bán hàng nội bộ.**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

* *tài khoản cấp 2 của tài khoản 512:*

- Tài khoản 5121- Doanh thu bán hàng hoá.
- Tài khoản 5122- Doanh thu bán các thành phẩm.
- Tài khoản 5123- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

* *Kết cấu Tài khoản 512:*

Bên Nợ:- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ.

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.

- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào tài khoản 911.

Bên có:

- Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.
Tài khoản 512 không có số dư.

➤ **Tài khoản 515- Doanh thu hoạt động tài chính.**

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được phát sinh liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính trong doanh nghiệp. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm một số nội dung sau:

- Tiền lãi: lãi cho vay, tiền lãi gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

- Lãi tỷ giá hối đoái.

- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ.

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

* *Kết cấu tài khoản 515:*

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

Bên Có:

- Tiền lãi cổ tức và lợi nhuận được chia; lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết...

- Chiết khấu thanh toán được hưởng.

-Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư.

1.2.2.2. Nhóm tài khoản giảm trừ doanh thu.

- *Tài khoản 521- Chiết khấu thương mại:* Phản ánh chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

- *Tài khoản 531- Hàng bán bị trả lại:* Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị của hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản 531 sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng thực tế thực hiện trong kỳ để tính doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán trong kỳ báo cáo.

- *Tài khoản 532- Giảm giá hàng bán:* Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Kết cấu của các tài khoản 521, 531, 532:

NỢ	TK521, 531, 532	CÓ
<ul style="list-style-type: none"> - Chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng. - Doanh thu hàng bán bị trả lại, đã trả tiền lại cho người mua hoặc trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán. - Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém phẩm chất, chất lượng... 		<ul style="list-style-type: none"> - Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 hoặc TK 521. - Cuối kỳ kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại sang bên nợ TK 511. - Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang tài khoản 511 hoặc TK 521.

1.2.2.3. Nhóm tài khoản giá vốn, chi phí.

➤ **Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán:** Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, vật tư, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ. Đối với sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ tiêu thụ giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất thực tế hay chi phí sản xuất thực tế, với vật tư tiêu thụ giá vốn hàng bán là giá gốc ghi sổ.

- Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản chi phí của doanh nghiệp.

- Giá vốn hàng bán là giá thành sản phẩm đối với đơn vị sản xuất, là giá mua hàng hoá dịch vụ cộng với chi phí thu mua hàng hoá đối với công ty thương mại.

- Tùy theo tình hình áp dụng giá vốn xuất kho tại doanh nghiệp mà kế toán sẽ hạch toán khác nhau. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên thì kế toán hạch toán giá xuất kho tương xuyên theo trình tự thời gian, còn nếu doanh nghiệp áp dụng theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì giá vốn xuất kho được xác định vào cuối kỳ.

* *Phương pháp xác định giá vốn hàng xuất kho.*

Để tính giá vốn hàng xuất kho kế toán có thể lựa chọn một trong bốn phương pháp sau:

1. Phương pháp bình quân gia quyền.

$$\text{Trị giá thực tế hàng xuất kho} = \text{Lượng xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân gia quyền}$$

Giá đơn vị bình quân gia quyền có thể được tính theo một trong hai cách sau:

- Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng nhập trong kỳ}}{\text{Lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

- Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền sau lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập } i}$$

2. Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO).

Theo phương pháp này kế toán giả định hàng nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau.

3. Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO).

Theo phương pháp này kế toán giả định hàng nhập sau sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước.

4. Phương pháp đích danh.

Theo phương pháp này khi xuất kho mặt hàng nào thì lấy theo giá của chính mặt hàng đó.

* *Kết cấu tài khoản 632:*

- Trường hợp 1: doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Bên nợ:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.
- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phân bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Bên có:

- + Kết chuyển giá vốn sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911.
- + Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- + Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Bên nợ:

- + Trị giá vốn của hàng hoá đã xuất bán trong kỳ.
- + Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ.
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- + Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên có:

- + Kết chuyển giá vốn của hàng hoá đã gửi đi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ.
 - + Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên nợ tài khoản 155.
 - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.
 - + Kết chuyển giá vốn của hàng hoá xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên nợ tài khoản 911
- Tài khoản 632 không có số dư.

➤ **Tài khoản 641- Chi phí bán hàng:** Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Bao gồm chi phí chào hàng, quảng cáo, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành, bảo quản, vận chuyển...

- Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp hai:

- + Tài khoản 6411- Chi phí nhân viên;
- + Tài khoản 6412- Chi phí vật liệu, bao bì;
- + Tài khoản 6413- Chi phí dụng cụ, đồ dùng;
- + Tài khoản 6414- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- + Tài khoản 6415- Chi phí bảo hành;
- + Tài khoản 6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- + Tài khoản 6418- Chi phí bằng tiền khác.

- *Kết cấu của tài khoản 641:*

Bên nợ:

- + Chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Bên có:

+ Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911.

Tài khoản 641 không có số dư.

➤ **Tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động quản lý chung của toàn doanh nghiệp như chi phí về lương nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng...

- Tài khoản 642 có 8 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 6421- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tài khoản 6422- Chi phí vật liệu quản lý;

+ Tài khoản 6423- Chi phí đồ dùng văn phòng;

+ Tài khoản 6424- Chi phí khấu hao TSCĐ;

+ Tài khoản 6425- Thuế, phí, lệ phí;

+ Tài khoản 6426- Chi phí dự phòng;

+ Tài khoản 6427- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

+ Tài khoản 6428- Chi phí bằng tiền khác.

- *Kết cấu tài khoản 642:*

Bên nợ:

+ Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;

+ Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải nộp kỳ trước chưa sử dụng hết).

+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Bên có:

+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;

+ Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911.

Tài khoản 642 không có số dư.

➤ **Tài khoản 635- Chi phí tài chính:** Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính như; các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

Tài khoản 635 không có số dư.

1.2.2.4. Nhóm tài khoản xác định kết quả kinh doanh của hoạt động khác.

➤ **Tài khoản 711- Thu nhập khác**: phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm: Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ; Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; Thu nhập từ bán hàng và thuê lại tài sản; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; Các khoản thu được ngân sách nhà nước hoàn lại; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các cá nhân tổ chức tặng cho doanh nghiệp...

- *Kết cấu tài khoản 711:*

Bên Nợ:

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở DN nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác sang tài khoản 911.

Bên Có:

+ Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư.

➤ **Tài khoản 811- Chi phí khác**: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

- Chi phí khác bao gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có); Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; Bị phạt thuế, truy thu thuế; Các khoản chi phí khác.

- *Kết cấu tài khoản 811:*

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển chi phí khác sang tài khoản 911.

Tài khoản 811 không có số dư.

1.2.2.5. Nhóm tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

➤ **Tài khoản 911- xác định kết quả kinh doanh:** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là kết quả cuối cùng từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác trong một thời kỳ nhất định biểu hiện bằng số tiền lỗ hay lãi.

LN (bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) = Doanh thu thuần - Giá vốn bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí bán hàng

LN (hoạt động TC) = DT hoạt động tài chính – Chi phí hoạt động tài chính

LN (hoạt động khác) = Thu nhập khác – Chi phí khác

LN (hoạt động sản xuất kinh doanh) = LN (hoạt động TC) + LN (bán hàng hoá, dịch vụ) + LN (hoạt động khác)

- Nếu LN hoạt động sản xuất kinh doanh (LN (hđ sx kd)) >0 : Lãi.
- Nếu LN (hđ sx kd) <0: Lỗ.
- Nếu LN (hđ sx kd) =0: hoà vốn.
- *Kết cấu tài khoản 911:*

Bên Nợ:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- + Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN, chi phí khác.
- + Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- + Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản và dịch vụ bán trong kỳ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư.

➤ **Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối:** dùng để phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ của DN.

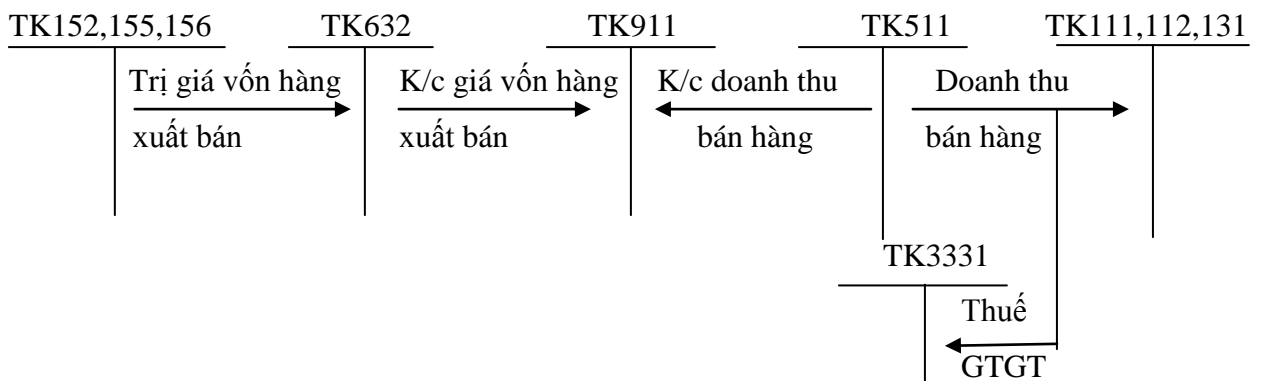
Tài khoản 421 có thể dư Nợ hoặc dư Có.

1.2.3. Hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

1.2.3.1. Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trực tiếp.

- Phương thức bán hàng trực tiếp là phương thức trong đó người bán (DN) giao sản phẩm cho người mua (khách hàng) trực tiếp tại kho (hay trực tiếp tại phân xưởng không qua kho) của người bán. Số hàng khi bàn giao cho khách hàng được chính tức là tiêu thụ. Người mua thanh toán hay chấp nhận thanh toán số hàng người bán đã giao.

Sơ đồ 01: hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trực tiếp

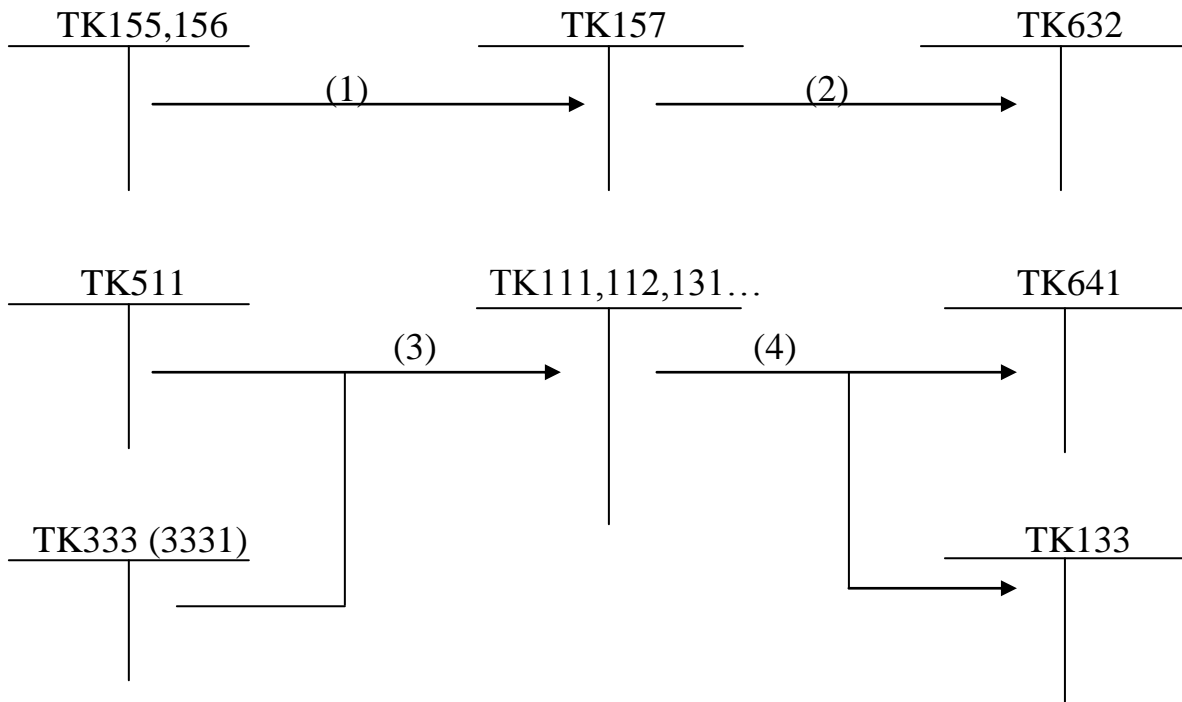


1.2.3.2. Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng đại lý, ký gửi.

- Phương thức bán hàng đại lý, ký gửi là phương thức mà bên chủ hàng (bên giao đại lý) xuất hàng cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán. Số hàng ký gửi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên giao đại lý. Khi bán hàng bên đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý và sẽ được hưởng một khoản hoa hồng theo tỷ lệ phần trăm trên giá ký gửi của số hàng ký gửi thực tế bán được, Khoản hoa hồng được hạch toán vào chi phí bán hàng của bên giao đại lý.

Sơ đồ 02: Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng đại lý, ký gửi

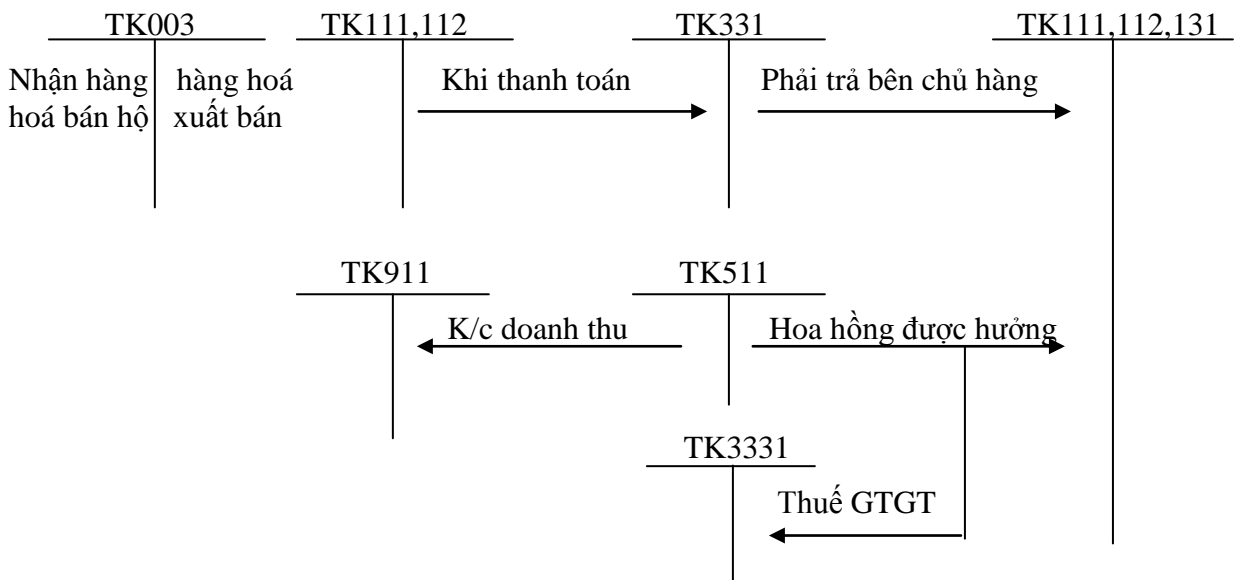
(Bên đại lý)



Trong đó:

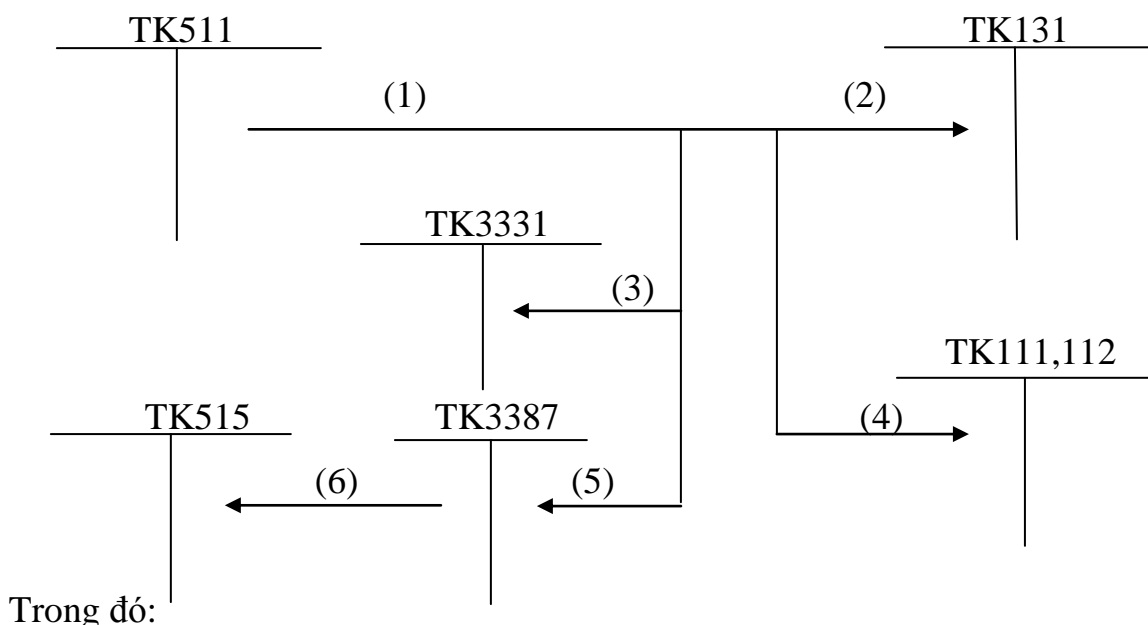
- (1): Xuất thành phẩm, hàng hoá cho các đại lý bán hộ.
- (2): Khi thành phẩm, hàng hóa giao đại lý được bán.
- (3): Doanh thu bán hàng đại lý.
- (4): Hoa hồng phải trả cho bên nhận đại lý.

Sơ đồ 03: Hạch toán doanh thu tiêu thụ tại đơn vị nhận đại lý



1.2.3.3. Hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng trả chậm, trả góp.

- Phương thức bán hàng trả góp, trả chậm là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Người mua sẽ thanh toán một phần tại thời điểm mua, số tiền còn lại người mua chấp nhận thanh toán dần ở các kỳ tiếp theo và phải chịu một tỷ lệ lãi xuất nhất định quy định trong hợp đồng. Thông thường số tiền trả ở các kỳ tiếp theo đều bằng nhau trong đó bao gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi chậm trả. Về mặt hạch toán, khi giao hàng cho người mua thì lượng hàng chuyển giao được coi là tiêu thụ. Về thực chất, chỉ khi người mua thanh toán hết tiền hàng thì doanh nghiệp mới mất quyền sở hữu số hàng đó.

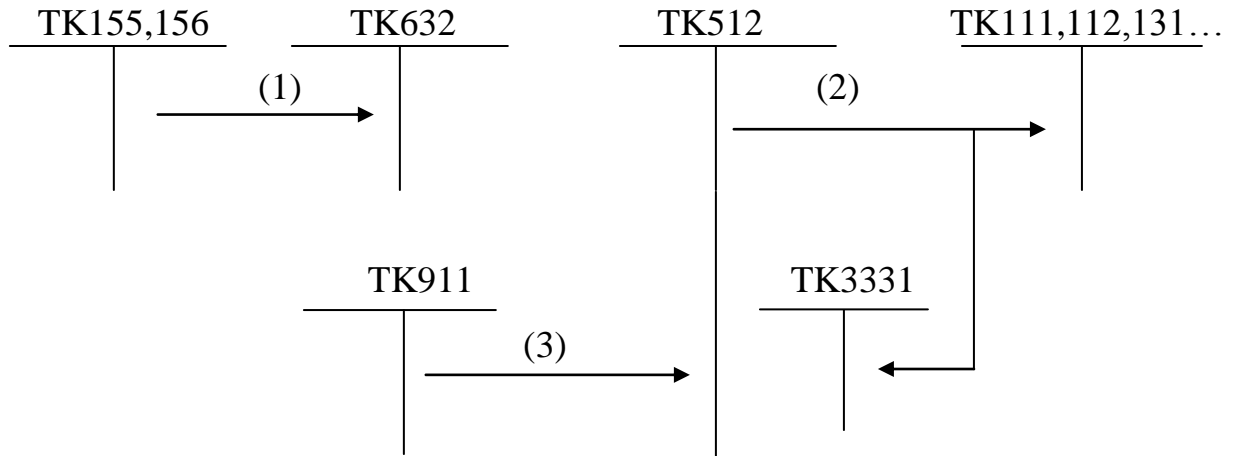
Sơ đồ 04: Hạch toán doanh thu bán hàng trả chậm, trả góp.

- (1): Doanh thu bán hàng (theo giá bán hàng trả tiền ngay)
- (2): Tổng số tiền còn phải thu của khách hàng.
- (3): Thuế GTGT đầu ra (nếu có).
- (4): Số tiền đã thu của khách hàng.
- (5): Lãi trả góp hoặc trả chậm phải thu của khách hàng.
- (6): Định kỳ phân bổ lãi phải thu từng kỳ.

1.2.3.4. Hạch toán doanh thu tiêu thụ sản phẩm nội bộ.

- Tiêu thụ sản phẩm nội bộ là hình thức bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho cá cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, các cửa hàng... ở các địa phương để bán hoặc xuất điều chuyển các chi nhánh các đơn vị phụ thuộc với nhau.

Sơ đồ 05: hạch toán doanh thu bán hàng nội bộ:

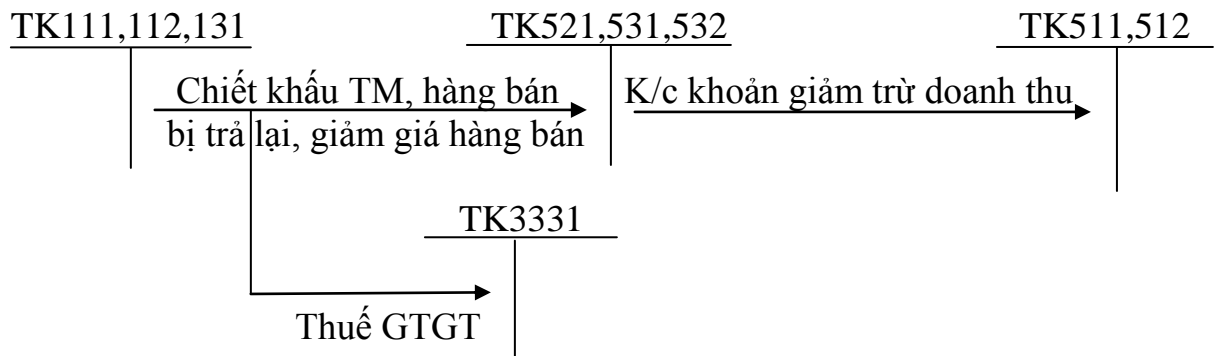


Trong đó:

- (1): Giá vốn hàng bán xuất kho cho các đơn vị trực thuộc.
- (2): Doanh thu bán hàng nội bộ.
- (3): Kết chuyển doanh thu thuần.

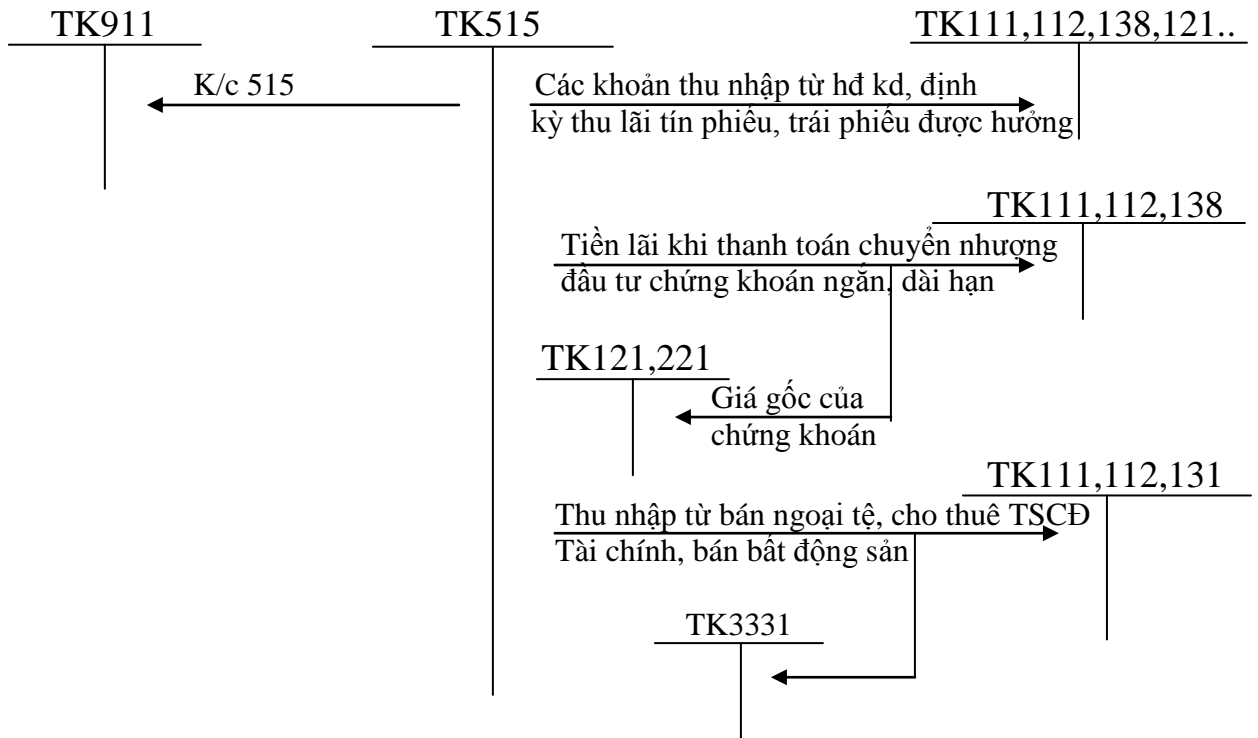
1.2.3.5. Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Sơ đồ 06: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

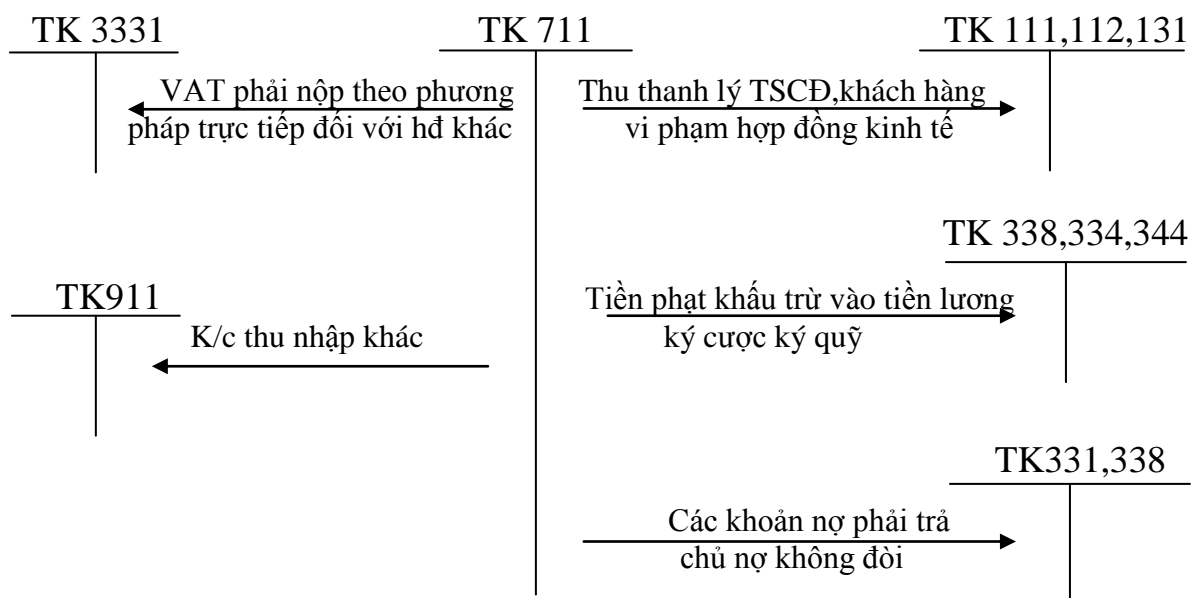


1.2.3.6. Hạch toán các nghiệp vụ cơ bản trong kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

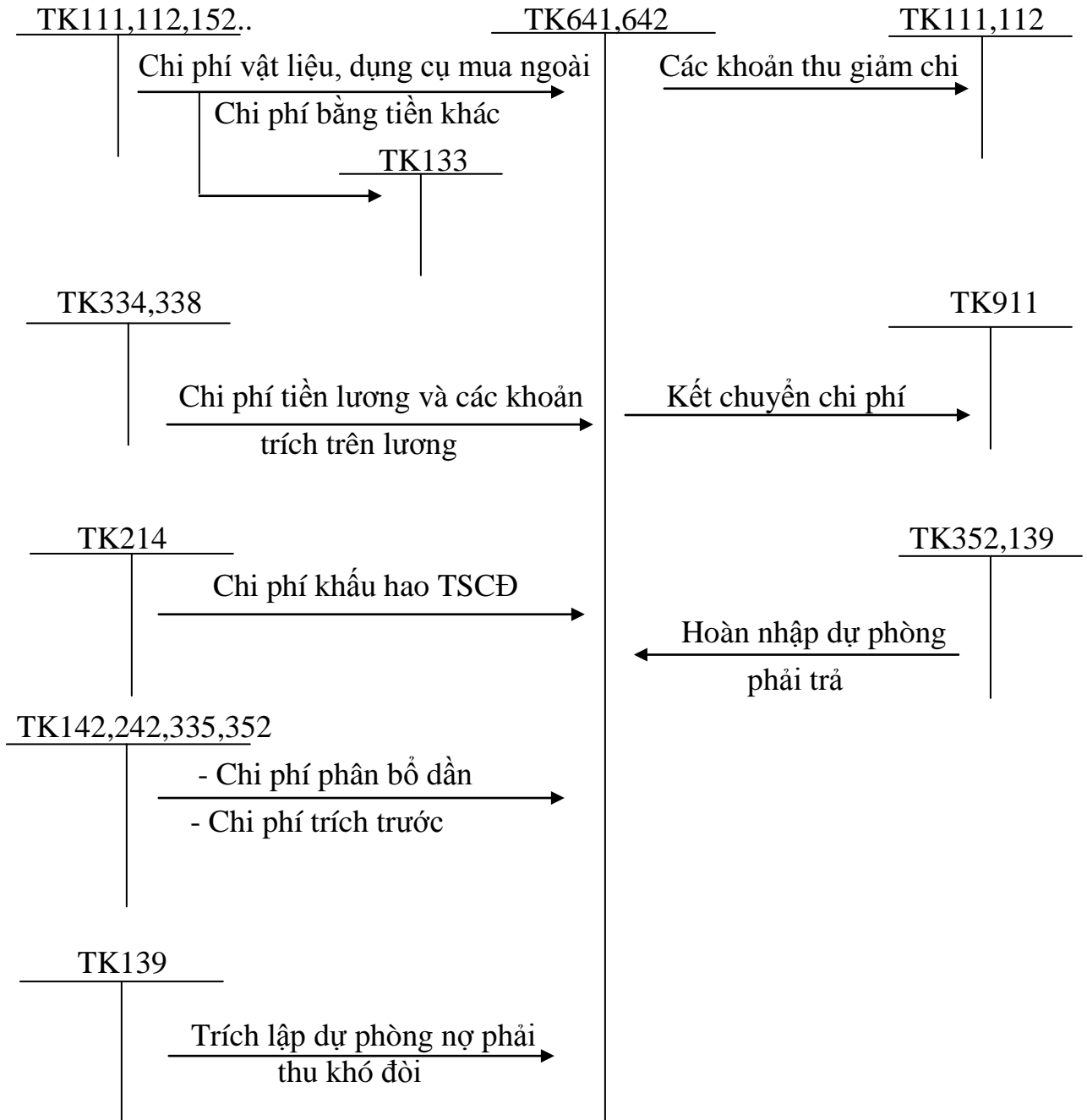
Sơ đồ 07: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính



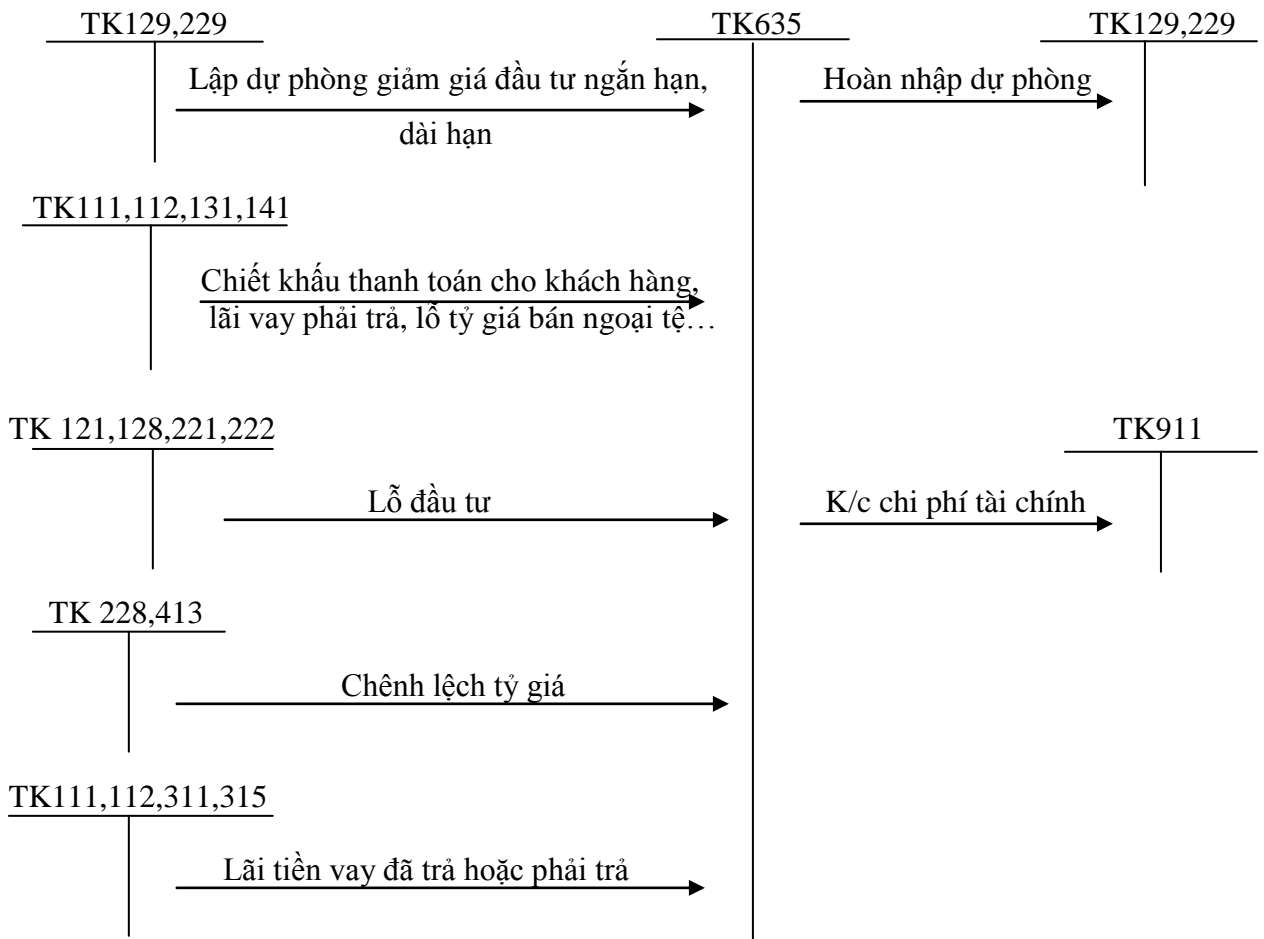
Sơ đồ 08: Hạch toán thu nhập khác



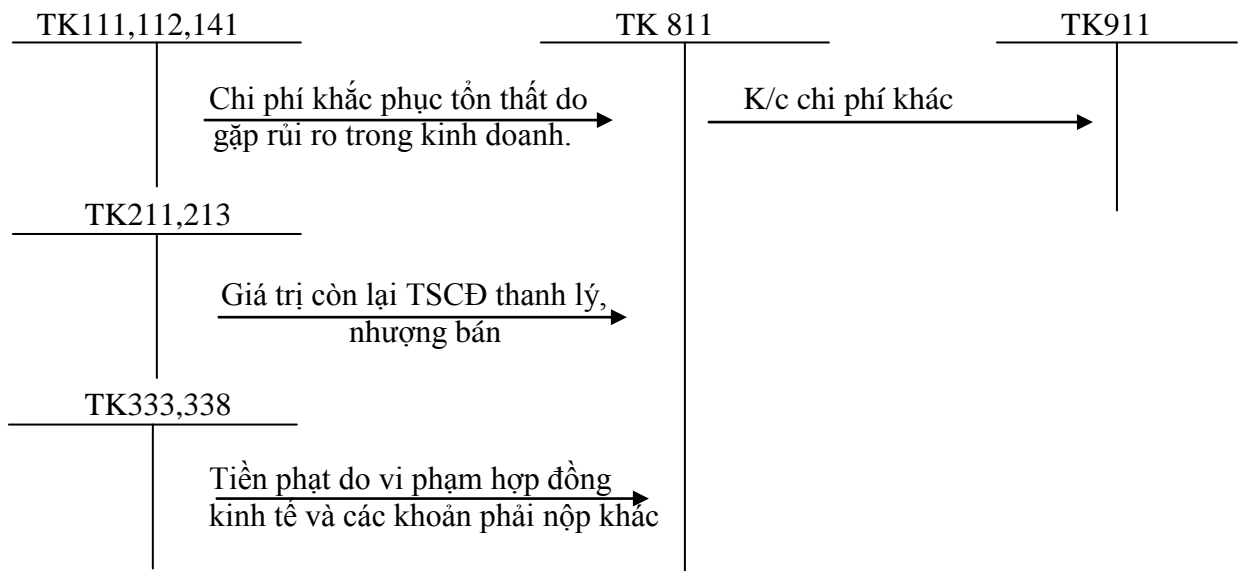
Sơ đồ 09: Hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp



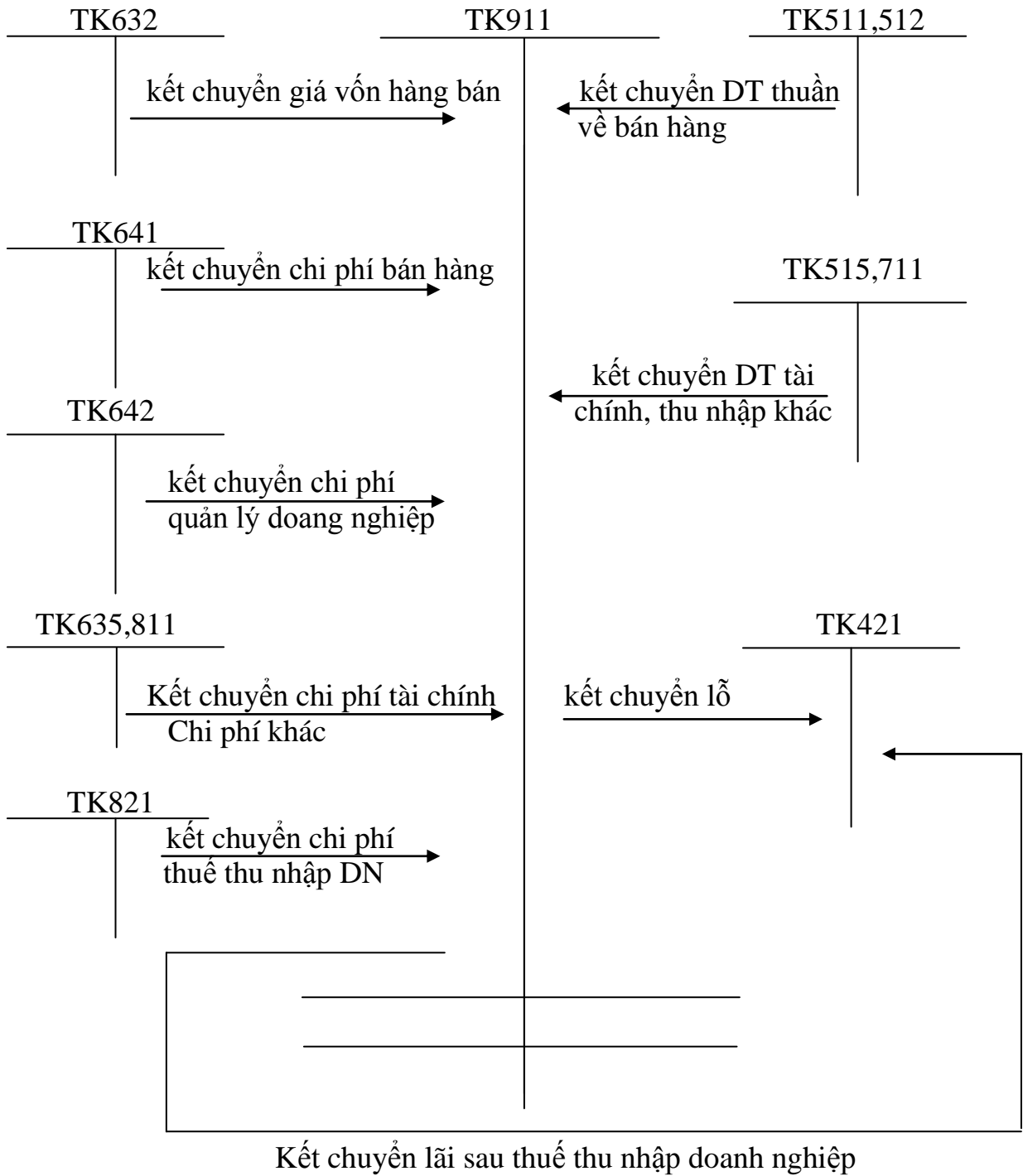
Sơ đồ 10: hạch toán chi phí tài chính



Sơ đồ 11: hạch toán chi phí khác



Sơ đồ 12: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

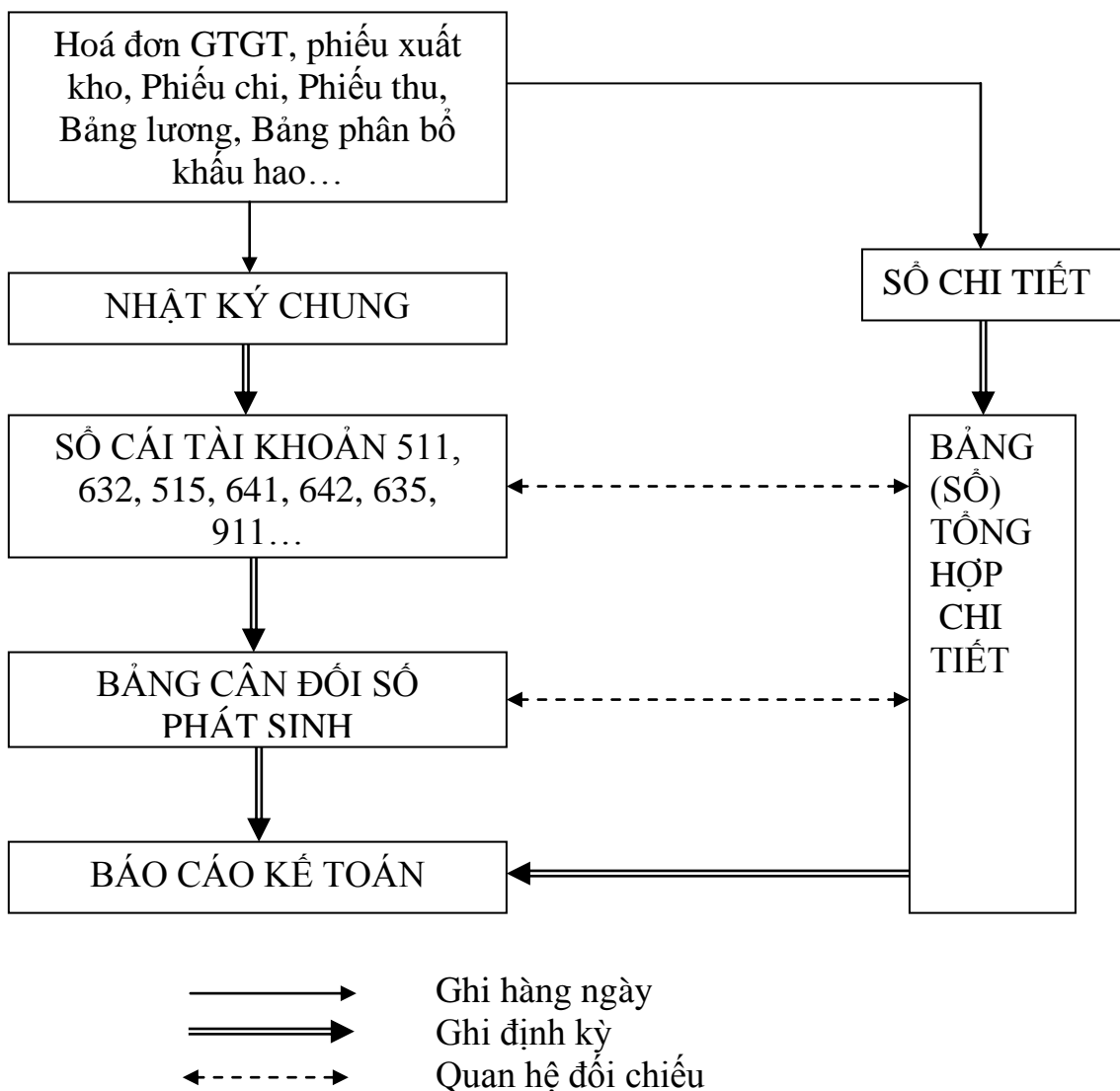


1.3. Hệ thống sổ sách sử dụng trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Theo chế độ kế toán hiện hành có 5 hình thức kế toán:

- Hình thức kế toán nhật ký chung- sổ cái.
- Hình thức nhật ký chung.
- Hình thức chứng từ ghi sổ.
- Hình thức nhật ký chứng từ.

Mỗi hình thức kế toán lại có các sổ sách kế toán khác nhau. Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec áp dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ kế toán. Vì vậy hệ thống sổ sách sử dụng trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty được thể hiện thông qua sơ đồ sau:



CHƯƠNG 2

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUỶ SHINEC.

2.1. Tổng quan về công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

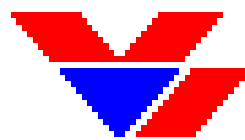
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec là đơn vị thành viên của công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinec, được thành lập theo quyết định góp vốn số 08-QĐ/HĐQT-SHI ngày 01/04/2007 của công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Shinec trên nền tảng của Xí nghiệp lắp đặt nội thất tàu thủy Shinec cũ.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003065 ngày 27 tháng 04 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

** Một số thông tin cơ bản về công ty:*

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUỶ SHINEC
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
SHIEC MARINE ACCOMMODATION JOINT STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: SHIEC-MAC
- Logo của công ty:



VINASHIN

SHINEC-MAC

- Trụ sở: Trang Quan - An Đông - An Dương - Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại/ fax: 0313.913447/913447
- Web: www.shinec.com.vn.
- E-mail: shinec-mac@shinec.com.vn.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng chẵn).
- Mã số thuế: 020073929.
- Số lượng người lao động trong công ty:

+ Phân theo trình độ:

Trình độ Đại học: 9 người;

Trình độ trung cấp, cao đẳng: 6 người;

Trình độ công nhân, lao động phổ thông: 76 người.

+ Phân theo tính chất hợp đồng lao động:

Hợp đồng lao động thời vụ: 62 người;

Hợp đồng thời hạn từ 1 đến 3 năm: 15 người;

Hợp đồng không xác định thời hạn: 14 người.

Kể từ ngày thành lập đến nay với kinh nghiệm và bề dày thành tích trong việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm nội thất tàu thủy, các sản phẩm của công ty bao gồm hệ thống cách nhiệt cách âm, vách trần sàn, cửa hàng hải và tiện nghi nội gỗ, kim loại luôn được bạn hàng đánh giá cao về chất lượng và mẫu mã các sản phẩm.

Các sản phẩm không ngừng được cải tiến mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với sự khắt khe của thị trường nhưng vẫn thoả mãn được với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn khắt khe của đăng kiểm quốc tế.

Để làm được điều này công ty luôn chú trọng đào tạo cho các cán bộ tinh thông và chuyên sâu về nghiệp vụ để có thể tư vấn cho khách hàng lựa chọn dịch vụ một cách tối ưu nhất đảm bảo giá cả phải chăng chất lượng đảm bảo mẫu mã sang trọng hiện đại.

Ngoài các sản phẩm đã dần được nội địa hoá, công ty còn kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước trong việc tìm hiểu thị trường, khả năng tiêu thụ các sản phẩm để đưa ra các sản phẩm với mức giá cạnh tranh nhất.

Hàng loạt các sản phẩm công ty đã cung cấp và lắp đặt trong và ngoài Vinashin như seri tàu 53.000 tấn tại Nam Triệu và Hạ Long, tàu Phú Xuân, tàu Lash, Bình Định star... tại Nam Triệu, tàu 4000 tấn tại Bến Thủy, tàu 6800 tấn tại SaiGonShipmarine, tàu khách Hoa Sen và hàng loạt các con tàu khác đã, đang và sẽ thi công lắp đặt là các minh chứng cụ thể về chất lượng công trình của công ty.

Để phát triển các sản phẩm của mình công ty đã đầu tư xây dựng xưởng gỗ chuyên sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nhằm phục vụ cho ngành công nghiệp đóng tàu, đồng thời đáp ứng cho công nghiệp dân dụng và văn phòng. Không những

vậy, công ty cũng tích cực trong việc xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, một mảng rất nhiều tiềm năng cần ít nhân công nhưng đòi hỏi chất lượng của người cán bộ phải có tính chuyên nghiệp cao. Đây sẽ là định hướng của công ty trong thời gian tới.

** Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.*

- Phát triển thương hiệu Shinec trở thành thương hiệu mạnh nhất Việt Nam trong lĩnh vực nội thất tàu thủy bằng chất lượng và uy tín.

- Chủ động khai thác khách hàng tại thị trường miền Trung và miền Nam.

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng đáp ứng tốt yêu cầu công việc kỹ thuật cao.

- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất: văn phòng, nhà xưởng, trang thiết bị hiện đại để sản xuất các mặt hàng phục vụ cho ngành công nghiệp đóng tàu.

- Mở rộng thương hiệu Shinec sang lĩnh vực nội thất dân dụng, văn phòng.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.

Các ngành nghề kinh doanh theo đăng ký:

- Sản xuất, lắp đặt thiết bị nội thất tàu thủy, công nghiệp và dân dụng, trang thiết bị nội ngoại thất công trình.

- Kinh doanh thiết bị vật tư, máy móc ngành công nghiệp tàu thủy.

- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy.

- Tư vấn, thiết kế, thi công nội thất tàu thủy và dân dụng.

- Xuất nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, vật tư công nghiệp tàu thủy.

- Sản xuất, cung cấp và lắp đặt thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và các dịch vụ khác.

- Dịch vụ cầu cảng.

- Môi giới, đại lý vận tải tàu thủy.

- Môi giới, xúc tiến thương mại và sản phẩm công nghiệp tàu thủy.

2.1.3. Hệ thống tổ chức quản lý của công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức của công ty.

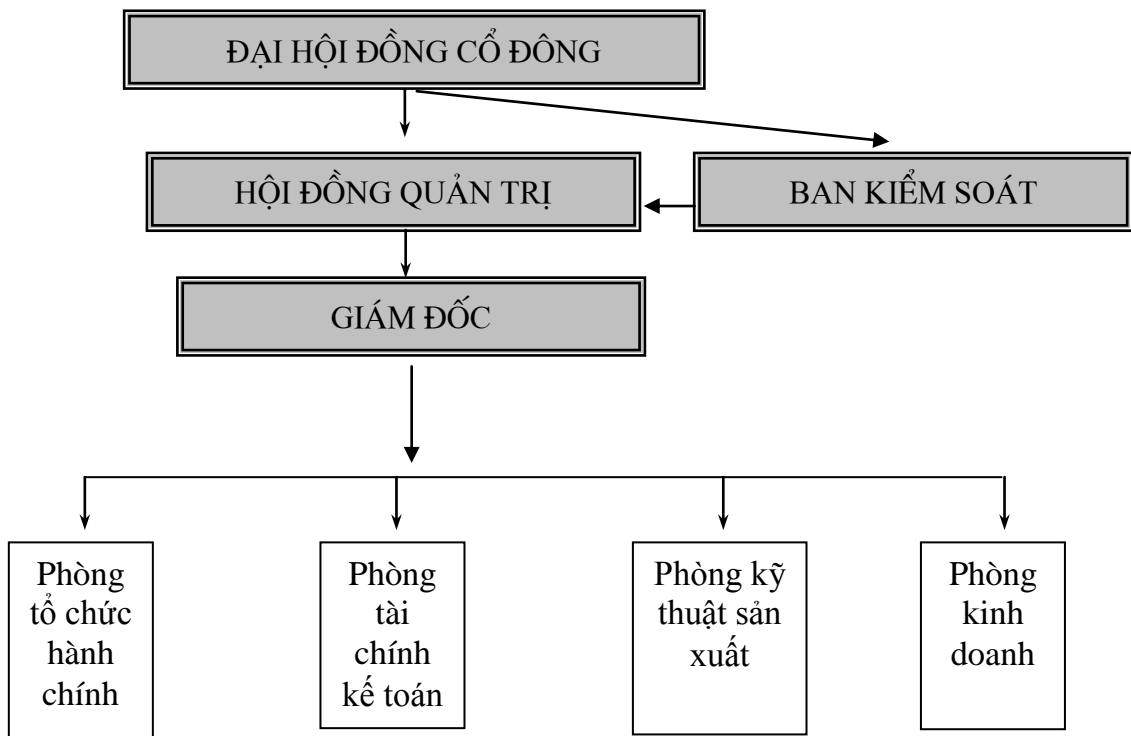
Cơ cấu tổ chức của công ty có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học, gọn nhẹ, phân

công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng và các bộ phận nói chung.

Để điều hành sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho sản xuất diễn ra liên tục và có hiệu quả, đối phó được những biến động của thị trường, công ty đã tổ chức bộ máy hợp lý phù hợp với sản xuất kinh doanh của mình.

Cơ cấu tổ chức của công ty hiện tại gồm: các phòng ban nghiệp vụ được thể hiện bằng sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



2.1.3.2. Cơ cấu bộ máy của công ty.

Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec hoạt động theo luật doanh nghiệp năm 2005 và điều lệ tổ chức hoạt động công ty được Đại hội đồng Cổ đông của công ty thông qua ngày 24/04/2007.

* Đại hội đồng cổ đông :

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất 1 lần, Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề đ ược Luật pháp và điều lệ công ty quy định.

** Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị công ty gồm 5 thành viên, là cơ quan quản lý công ty, có quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động và quyền lợi của công ty trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông . Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật và điều lệ công ty quy định.

** Ban kiểm soát:*

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội cổ đông bầu ra gồm 2 thành viên thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi mặt , tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật, hoạt động độc lập với ban giám đốc và hội đồng quản trị.

** Ban giám đốc:*

Ban giám đốc bao gồm có Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng.

** Các phòng ban:*

- Phòng tổ chức – hành chính: có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành chính quản trị, đồng thời phụ trách thêm chức năng quản lý chất lượng và hệ thống thông tin quản lý của doanh nghiệp. Phối hợp với các phòng tổ chức, hỗ trợ các phòng ban khác xây dựng quy trình hoạt động và quy trình quản trị, cập nhật các thay đổi nâng cao hiệu quả của hoạt động, đăng ký các xác nhận việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cao cho toàn công ty.

- Phòng kinh doanh: nghiên cứu thị trường, tìm kiếm nguồn hàng, khách hàng để cung ứng theo kế hoạch số lượng, chất lượng, chủng loại quy cách, thời gian. Hoàn thiện các thủ tục quyết toán, thanh lý và báo cáo đề xuất lãnh đạo công ty phương án xử lý các phát sinh tranh chấp hợp đồng mua bán.

- Phòng tài chính - Kế toán: lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của nhà nước. Kiểm soát chi phí, đặc biệt liên quan đến các khâu mua hàng, kiểm soát nguyên vật liệu, tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất. Lập các báo cáo quản trị, phân tích các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động sản xuất. Cung cấp các thông tin về năng lực sản xuất là cơ sở lập kế hoạch kinh doanh, đồng thời kết hợp kế hoạch kinh doanh và kế hoạch sản xuất, lập kế hoạch tài chính cho cả công ty.

- Phòng kỹ thuật:

+ Phụ trách kỹ thuật thi công: lập kế hoạch thi công cho các đơn hàng theo tháng/ quý/ năm, căn cứ vào tiến độ và thời gian giao hàng chuyển các bộ phận liên quan triển khai, tổng hợp kế hoạch thi công sản xuất chung toàn công ty.

+ Phụ trách kỹ thuật: phối hợp với các bộ phận thiết kế để triển khai thiết kế, bóc tách các bản vẽ kỹ thuật. Triển khai, hướng dẫn các đội thi công sản xuất, giám sát quá trình thi công. kết hợp các phòng ban liên quan đảm bảo an toàn lao động và tiến độ thi công công trình.

+ Phụ trách KCS: xây dựng tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật đối với các loại nguyên liệu, sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt trong suốt quá trình thi công lắp đặt nội thất tàu. Kiểm tra chất lượng thi công trước khi bàn giao, lập biên bản phân tích nguyên nhân, đề xử lý khắc phục mọi sai, hỏng vi phạm trong qua trình thi công công trình.

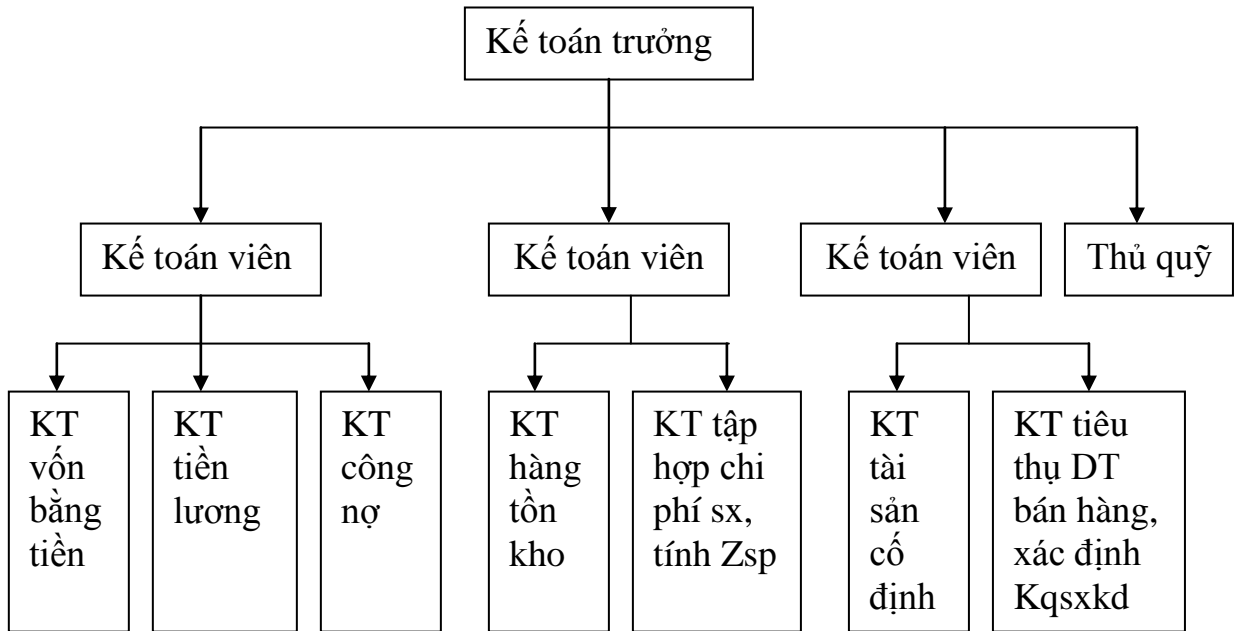
+ Đội thi công: thi công các công trình theo sự chỉ đạo của phòng kỹ thuật sản xuất. Lập các bản tiến độ thi công, chuẩn bị nhân lực, vật tư đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Kiểm tra giám sát tiến độ thi công theo đúng tiến độ đơn hàng đã ký kết. Căn cứ khối lượng hoàn thành thực tế hàng tuần/ tháng báo cáo phụ trách phòng kỹ thuật/ Ban giám đốc những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai để đưa ra biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

2.1.4.1. Mô hình tổ chức, bộ máy kế toán tại công ty.

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán:

- Kế toán trưởng: là người điều hành bộ máy kế toán tại công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về tài chính của đơn vị, có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán của từng nhân viên, duyệt các chứng từ mua bán, chứng từ phát sinh thu- chi phát sinh.

- Kế toán tiêu thụ sản phẩm, doanh thu bán hàng và xác định kết quả kinh doanh: thay thế kế toán trưởng khi vắng mặt quản lý bộ máy kế toán tại công ty theo dõi phản ánh chính xác kịp thời tình hình tiêu thụ sản phẩm, thực hiện đúng đủ các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm , lập báo cáo tiêu thụ, doanh thu bán hàng.

- Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền: theo dõi phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời số liệu có tình hình biến động quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Kế toán TSCĐ: theo dõi kịp thời chính xác tình hình tăng, giảm TSCĐ, trích khấu hao, thực hiện kiểm kê TSCĐ theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ, theo dõi thu chi trong nội bộ công ty.

- Kế toán hàng tồn kho: theo dõi trị giá hiện có tình hình biến động hàng tồn kho (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá..) của công ty.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm: tập hợp các chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho quá trình tính giá thành sản phẩm.

- Kế toán tiền lương: thanh toán các khoản lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên, trích trả các khoản BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cán bộ công nhân viên theo chế độ.

- Kế toán công nợ: theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả khách hàng.

- Thủ quỹ: chịu trách nhiệm quản lý nhập, xuất quỹ tiền mặt

2.1.4.2. Mô hình tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty.

- Công ty áp dụng hệ thống tài khoản và chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

- Niên độ kế toán của công ty được tính từ ngày 01/01/N đến ngày 31/12/N.

- Đơn vị tiền tệ công ty sử dụng trong việc ghi chép là đồng Việt Nam (VNĐ), nguyên tắc chuyển đổi các đơn vị tiền tệ khác sang VNĐ theo tỷ giá thực hiện do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ phát sinh.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán ghi vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế. Đồng thời ghi vào các sổ chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến đối tượng cần hạch toán chi tiết. Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các sổ cái.

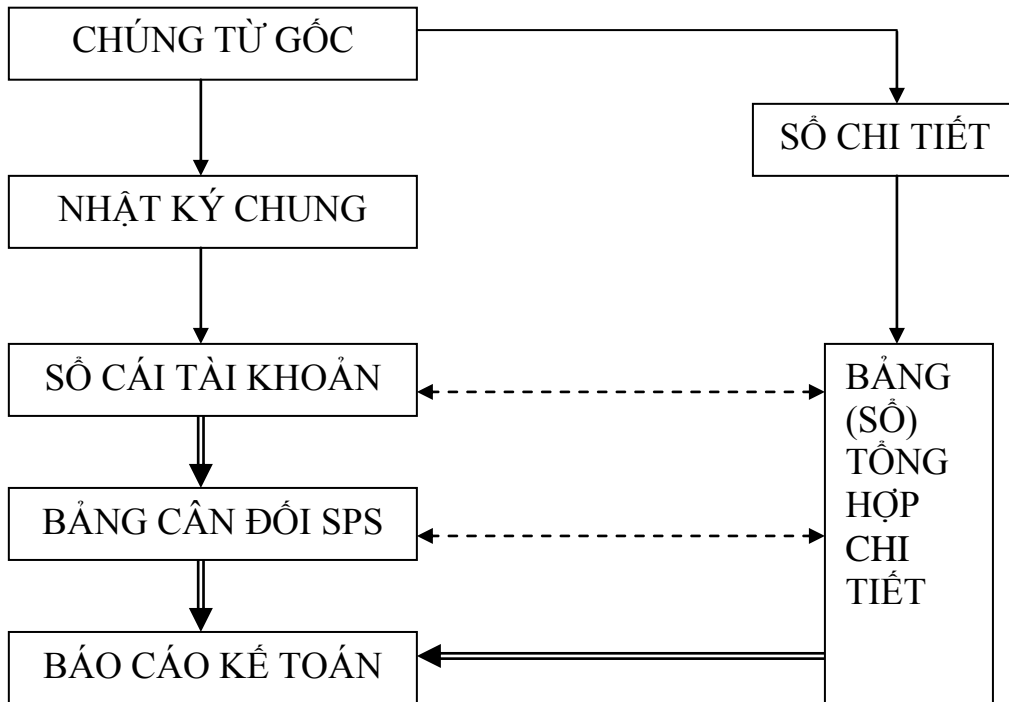
Cuối kỳ kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết từ các sổ chi tiết. Đồng thời căn cứ vào các sổ cái kế toán lập bảng cân đối số phát sinh. Từ bảng cân đối số phát sinh kế toán lập các báo cáo tài chính.

- Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Hệ thống sổ áp dụng: nhật ký chung, sổ cái tài khoản, sổ chi tiết...

- Hệ thống báo cáo tài chính của công ty: bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo luân chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Mô hình luân chuyển chứng từ



- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ←-----> Quan hệ đối chiếu

2.2. Thực trạng công tác kế toán Doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.2.1. Đặc điểm doanh thu tại công ty.

2.2.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lắp đặt, cung ứng nội thất tàu và buôn bán các thiết bị máy móc phục vụ cho ngành đóng tàu. Vì vậy doanh thu của công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hoá (như nội thất tàu thủy, máy móc ngành đóng tàu...) và doanh thu từ việc lắp đặt và cung ứng nội thất tàu.

- Tài khoản sử dụng:

+ Tài khoản 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Ngoài ra còn sử dụng một số tài khoản khác: TK 131,111,112,3331...

- Chứng từ liên quan: phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT, phiếu thu, bảng kê hàng hoá bán ra...

- Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm bên mua đã nhận hàng, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán đối với việc bán máy móc..., còn doanh thu cung cấp và lắp đặt nội thất tàu thủy được ghi nhận khi công trình hoàn thành. Khi giao hàng cho khách kế toán viết hoá đơn GTGT làm 3 liên: hoá đơn màu đỏ được giao cho khách hàng, hoá đơn màu tím được lưu tại sổ hoá đơn của công ty, hoá đơn màu xanh được luân chuyển trong công ty để làm căn cứ ghi sổ và hạch toán.

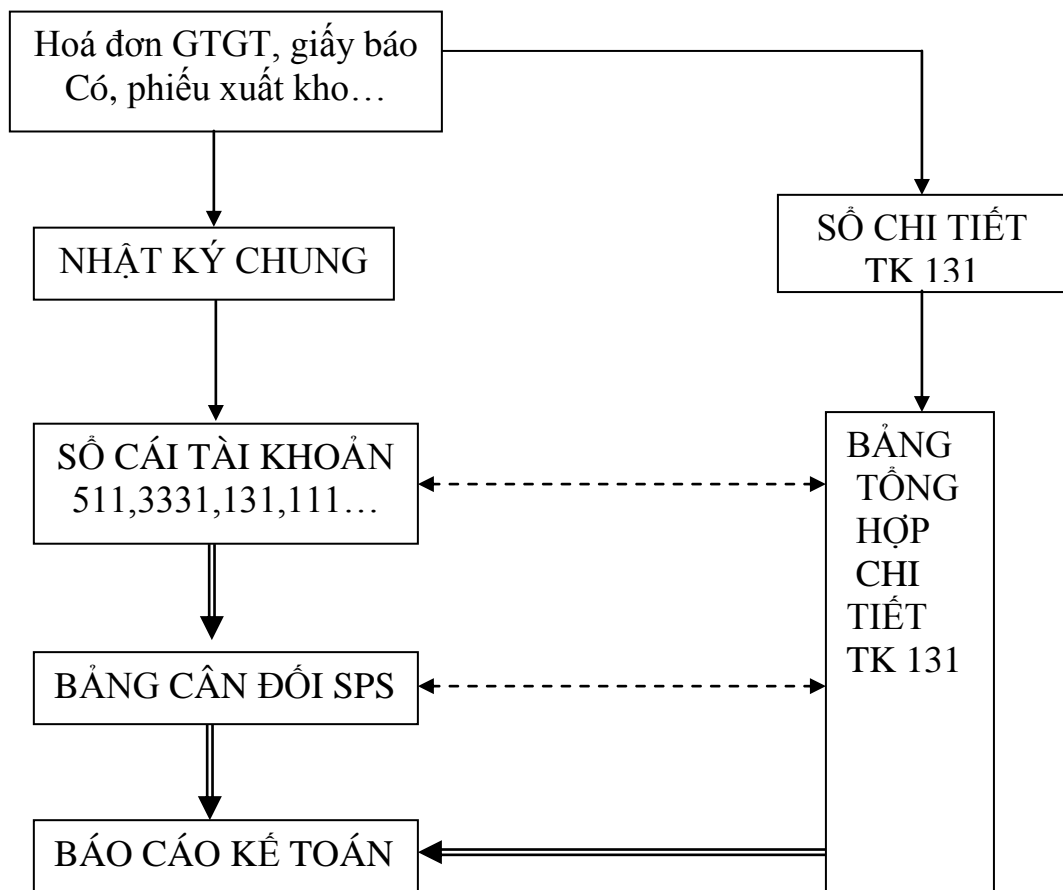
- Để kế toán doanh thu bán hàng, kế toán sử dụng hóa đơn GTGT làm căn cứ hạch toán doanh thu. Kế toán căn cứ vào tổng số tiền khách hàng chấp nhận thanh toán ở hóa đơn GTGT để hạch toán doanh thu và các khoản phải thu khách hàng. Kế toán sử dụng các sổ sách kế toán sau: Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 511, 131, 3331,111...ngoài ra kế toán còn ghi sổ chi tiết thanh toán người mua, người bán...

- Sau khi giao hoá đơn GTGT, kế toán sẽ ghi vào bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ bán ra. bảng kê chứng từ hoá đơn dịch vụ bán ra này có tác dụng để theo dõi thuế GTGT đầu ra của doanh nghiệp

- Công ty không áp dụng các chính sách giảm giá hàng bán hay chiết khấu thương mại. Vì vậy công ty không hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu. Bởi vậy doanh thu thuần trong kỳ được xác định chính là doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

- Công ty sử dụng phương pháp thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng tiền gửi ngân hàng, các chứng từ liên quan là phiếu thu hoặc giấy báo có của ngân hàng. Ngoài ra đối với các khoản nợ phải thu của khách hàng kế toán theo dõi trên tài khoản 131 chi tiết cho từng khách hàng.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ kế toán doanh thu:



—————> : Ghi hàng ngày
←-----> : Quan hệ đối chiếu

** Ví dụ minh họa:*

- Ví dụ 1: Theo hợp đồng số 24/TN08/HĐKT, ngày 09/12/2008 công ty tiến hành xuất 1 máy cắt tôn QC11Y (PX04- Biểu 01) bán cho công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thành Nam. Tổng cộng tiền thanh toán là 492.416.658 VNĐ trong đó thuế suất thuế GTGT là 5%.

- Ví dụ 2: Ngày 21/12/2008 hoàn thành bàn giao công trình cung cấp, lắp đặt nội thất tàu NAT03 cho công ty Nam Triệu, tổng cộng tiền thanh toán là: 1.219.937.184 trong đó thuế suất thuế GTGT là 10%.

Căn cứ vào các chứng từ:

- Hoá đơn GTGT số 0067288, 0067291
- Phiếu xuất kho số 16/Q12...

Kế toán tiến hành ghi:

- Nhật ký chung;
- Sổ cái tài khoản 511, 3331, 131, 632...
- Sổ chi tiết tài khoản 131...

Biểu 01:

Đơn vị:
 Công ty Cổ phần NTTTT
 Shinec
 Trang Quan- An Đông-
 An Dương- Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO Số:16/Q12
 Ngày 09 tháng 12 năm 2008 Nợ:632
 Có:156

Mẫu số 02-VT
 QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 3 năm 2006
 của Bộ trưởng bộ tài chính

Họ tên người nhận hàng: Đào Trung Hiếu.
 Địa chỉ (bộ phận): Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thành Nam.
 Xuất tại kho: Công ty.

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Máy cắt tôn QC11Y	M011Y	Cái	01	01	456.636.425	456.636.425
	Cộng						456.636.425

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bốn trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Sổ chứng từ kèm theo:.....

Phụ trách cung tiêu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

Biểu 02:**HOÁ ĐƠN**
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên3: Nội bộ

Ngày 09 tháng 12 năm 2008

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

DS/2007B

0067288

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec					
Địa chỉ: Trang Quan- An Đông- An Dương- Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Điện thoại:			Mã số thuế:020073929		
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thành Nam					
Địa chỉ: Số 4 đường Hà Nội - Sở Dầu- Hồng Bàng- Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản			Mã số thuế:0200681758		
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Máy cắt tôn QC11Y	Cái	01	468.968.246	468.968.246
Cộng tiền hàng:					468.968.246
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		23.448.412
Tổng cộng tiền thanh toán:					492.416.658
Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm chín mươi hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn.					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu 03:**HOÁ ĐƠN**
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên3: Nội bộ

Ngày 21 tháng 12 năm 2008

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

DS/2007B**0067291**

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec

Địa chỉ: Trang Quan- An Đông- An Dương- Hải Phòng

Số tài khoản:

Điện thoại:

Mã số thuế:020073929

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần vận tải Viễn Dương

Địa chỉ: Số

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:

Mã số thuế:0200759127

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Công trình tàu NAT03				1.109.033.804
Cộng tiền hàng:					1.109.033.804
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			110.903.380
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.219.937.184

Số tiền viết bằng chữ: Một tỉ hai trăm mười chín triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tư đồng chẵn.

Người mua hàng
(ký, ghi rõ họ tên)Người mua hàng
(ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 04:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
HD	09/12	0067288	Bán hàng cho cty Thành Nam	112	492.416.658	
			Thanh toán bằng CK	511		468.968.246
				3331		26.448.412
PX	09/12	16/Q12	Giá vốn hàng bán	632	456.636.425	
				156		456.636.425
PC	09/12	11/Q12	Thanh toán tiền vận chuyên	641	467.000	
			giường đến tàu Tam Bạc	111		467.000
PN	09/12	13/Q12	Nhập kho rock wool	152	281.016.667	
			Thuế GTGT đầu vào	133	28.101.667	
			Chưa thanh toán	331		309.118.334
BC	10/12	H.Anh 217003	Công ty Hoàng Anh chuyên tiền hợp đồng 00153	112	203.917.413	
				131		203.917.413
...
PX	20/12	29	Xuất vật liệu cho tàu Tam Bạc	621	31.125.506	
				152		31.125.506
HD	21/12	0067291	C/nợ phải thu cty vận tải	131	1.219.937.184	
			Viễn Dương- tàu NAT03	511		1.109.033.804
				3331		110.903.380
BGT	21/12	NAT03	Giá vốn hàng bán	632	1.036.480.191	
				154		1.036.480.191
...
PK	31/12	KC632	KC 632 sang911	911	11.451.359.184	
				632		11.451.359.184
PK	31/12	KC511	KC 511 sang911	511	13.800.208.726	
				911		13.800.208.726
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

(Nguồn dữ liệu: Trích nhật ký chung tháng 12 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec)

Biểu 05:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu TK: 511

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đôi ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDK</u>			
....
09/12	HĐ006 7287	09/12	Bán chịu cho cty Hoàng Anh	131		177.823.520
09/12	HĐ006 7288	09/12	Bán máy cắt cho cty Thành Nam thu bằng CK	112		468.968.246
14/12	HĐ006 7289	14/12	Doanh thu tàu HL04-cty Nam Triệu	131		1.348.025.761
17/12	HĐ006 7290	17/12	Bán vật tư cho cty Phú Khang	112		97.052.311
21/12	HĐ006 7291	21/12	Doanh thu tàu NAT03-cty vận tải Viễn Dương	131		1.109.033.804
29/12	HĐ006 7292	29/12	Doanh thu tàu Hoàng Sơn- Cty Hoàng Sơn	131		950.663.377
31/12	KC 511	31/12	Kết chuyển 511 sang 911	911	13.800.208.726	
			Cộng phát sinh		13.800.208.726	13.800.208.726
			SDCK			

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 06:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: Giá vốn hàng bán

Số hiệu TK: 632

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDK</u>			
....
09/12	PX15	09/12	Giá vốn hàng bán cho cty Hoàng Anh	156	173.293.400	
09/12	PX16	09/12	Giá vốn hàng bán cho ty Thành Nam	156	450.931.830	
14/12	BGT- HL04	14/12	Giá vốn tàu HL04	154	1.283.834.058	
17/12	PX25	17/12	Giá vốn hàng bán cho Cty Phú Khang	157	93.371.250	
21/12	BGT- NAT03	21/12	Giá vốn tàu NAT03	154	1.056.222.670	
29/12	BGT- H.Son	29/12	Giá vốn tàu Hoàng Sơn	154	905.394.692	
31/12	KC 632	31/12	Kết chuyên 632 sang 911	911		11.451.359.184
			Cộng phát sinh		11.451.359.184	11.451.359.184
			SDCK			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN NGƯỜI MUA

TK:131

Đối tượng: Công ty vận tải Viễn Dương- tàu NAT03

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			SDDK				-	
16/09	BC- V.Dương 198025	16/09	C.ty Viễn Dương ứng tiền trước tàu NAT03	112		400.000.000		400.000.000
15/10	PT 17	15/10	C.ty Viễn Dương ứng trước tiền tàu NAT03	111		150.000.000		550.000.000
19/11	BC- V.Dương 250347	19/11	C.ty Viễn Dương ứng trước tiền tàu NAT03	112		275.000.000		825.000.000
21/12	HĐ 0067291	21/12	Công nợ phải thu C.ty vận tải Viễn Dương- Tàu NAT 03	3331	110.903.380			714.096.620
				511	1.109.033.804		394.937.184	
			Cộng số phát sinh		1.219.937.184	825.000.000		
			SDCK				394.937.184	

Biểu 08:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

SỔ TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA

TK: 131

STT	Đối tượng	SDĐK		SPS		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
5	Công ty vận tải Viễn Dương			1.219.937.184	825.000.000	394.937.184	
6	Công ty Nam Triệu			1.348.025.761	900.000.000	448.025.761	
7	Công ty Hoàng Sơn			950.663.377	300.000.000	650.663.377	
8	Công ty TNHH Hải Phong	176.551.300		-	-	176.551.300	
...
	Cộng						

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Nguồn dữ liệu: Trích sổ tổng hợp thanh toán người mua tháng 12 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec)

Biểu 09:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDDK		2.228.709.838	
....
04/12	PT 03	04/12	Tàu 6800SG ứng trước Hợp đồng 00157 bằng TM	111		300.000.000
09/12	HĐ0067 287	09/12	Công nợ phải thu C.ty Hoàng Anh	3331 511	16.165.775 161.657.745	
10/12	BC- H.Anh 217003	10/12	Công ty Hoàng Anh chuyên tiền hợp đồng 00153	112		203.917.413
14/12	HĐ0067 289	14/12	Công nợ phải thu công ty Nam Triệu-tàu HL04	3331 511	122.547.797 1.225.477.965	
14/12	BC- T.Bạc 120745	14/12	NM Tam Bạc chuyên tiền tàu Seacat 29	112		160.000.000
21/12	HĐ0067 291	21/12	Công nợ phải thu C.ty vận tải Viễn Dương-tàu NAT03	3331 511	110.903.380 1.109.033.804	
29/12	HĐ0067 292	29/12	Công nợ phải thu C.ty Hoàng Sơn- tàu Hoàng Sơn	3331 511	86.423.943 864.239.434	
			Cộng phát sinh		143964.973.425	9.836.606.385
			SDCK		7.357.076.873	

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.1.2. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính của công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec bao gồm:

- + Lãi tiền gửi ngân hàng.
- + Lãi do bán ngoại tệ.
- Chứng từ sử dụng: Giấy báo có của ngân hàng.
- Tài khoản sử dụng: tài khoản 515- Doanh thu hoạt động tài chính.

Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng kế toán tiến hành vào nhật ký chung, số cái tài khoản 515,112...

* Ví dụ minh họa: Ngày 31/12 nhập lãi tiền gửi ngân hàng Thương mại Á Châu tháng 12 là 1.685.200 VNĐ.

Biểu 10:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Á CHÂU
ASIA COMMERCIAL BANK**

**Mã GDV: BATCH
Mã KH:104366**

GIẤY BÁO CÓ
Ngày: 31/12/2008

Số: 277562

Kính gửi: Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi Có tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Có: 01760052981.

Số tiền bằng số: 1.685.200VNĐ

Số tiền bằng chữ: một triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm VNĐ.

Nội dung: Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Á Châu

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

Biểu 11:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
PN	30/12	29	Nhập kho giường hàng hải	152	93.497.630	
				133	9.349.763	
			Chưa thanh toán	331		102.847.393
BPBKH	31/12	12	Phân bổ khấu hao cho các bộ phận tháng 12	642	10.736.967	
				214		10.736.967
BC-ACB	31/12	277562	Nhập lãi tiền gửi ngân hàng ACB T12	112	1.685.200	
				515		1.685.200
...
PK	31/12	KC515	K/C 515 sang 911	515	10.219.976	
				911		10.219.976
...
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

Biểu 12:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu TK: 515

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDĐK</u>			
....
31/12	BC-ACB 277562	31/12	Nhập lãi TGNH tháng 12	112		1.685.200
31/12	KC515	31/12	Kết chuyển 515 sang 911	911	10.219.976	
			Cộng phát sinh		1.0219.976	10.219.976
			SDCK			

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Kế toán chi phí tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng xuất bán.

- Khi chuyển hàng cho khách hàng, kế toán chưa xác ghi nhận giá vốn ngay. Khi khách hàng chấp nhận hàng, chấp nhận thanh toán kế toán mới phản ánh giá vốn.

- Đối với việc cung cấp máy móc thiết bị, đồ nội thất tàu: Do hàng hoá của công ty có rất nhiều loại, đa dạng từ các sản phẩm nội thất tàu thủy (như giường hàng hải, vách trần, tấm cách nhiệt...) hay các máy móc thiết bị phục vụ đóng tàu (như máy cắt tôn...). Vì vậy công ty xác định trị giá hàng xuất kho theo phương pháp giá đích danh (trị giá vốn hàng xuất chính là trị giá vốn thực tế tại thời điểm nhập).

$$\text{Trị giá vốn hàng nhập} = \text{Trị giá mua thực tế của hàng mua về} + \text{Chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng}$$

- Đối với việc cung ứng, lắp đặt nội thất tàu thủy: Giá vốn được ghi nhận theo giá thành sản xuất của công trình được kết chuyển từ tài khoản 154 sang.

- Chứng từ sử dụng: phiếu xuất kho.

- Tài khoản sử dụng:

+ Tài khoản 632.

+ Tài khoản khác: 154,156,157...

- Sổ sách kế toán:

+ Sổ nhật ký chung.

+ Sổ cái tài khoản: TK 632, 154, 156...

+ Sổ chi tiết tài khoản 156...

Ví dụ minh họa:

Từ ví dụ 1 và ví dụ 2 kế toán vào sổ nhật ký chung và vào sổ cái tài khoản 632 đã trình bày ở phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng.

Chi phí bán hàng tại công ty là tất cả chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty. Bao gồm: Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí vận chuyển.

- Chứng từ sử dụng: hoá đơn vận chuyển, phiếu chi...
- Tài khoản sử dụng: tài khoản 641- chi phí bán hàng.

Ví dụ minh họa:

Ngày 09/12 chi trả tiền vận chuyển giường đến công trình tàu Tam Bạc tổng số tiền là 467.000VNĐ.

Căn cứ vào phiếu chi kế toán vào sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 641, tài khoản 111.

Biểu 13:

Đơn vị: Công ty cổ phần nội
thất tàu thuỷ Shinec
Trang Quan-An Đông- An
Dương- Hải Phòng

PHIẾU CHI
Ngày 09 tháng 12 năm 2008

Quyển số:12
Số: 11
Nợ: 641
Có: 111

Họ, tên người nhận tiền: Trần Văn Phong.

Địa chỉ:

Lý do chi: Chi trả phí vận chuyển giường đến tàu Tam Bạc.

Số tiền: 467.000đ

Viết bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn.

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:.....

Ngày 09 tháng 12 năm 2008

Giám đốc Kế toán trưởng Người lập Người nhận Thủ quỹ

Biểu 14:
CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC**NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
HD	09/12	067288	Bán hàng cho cty Thành Nam	112	492.416.658	
			Thanh toán bằng CK	511		468.968.246
				3331		26.448.412
PX	09/12	16/Q12	Giá vốn hàng bán	632	456.636.425	
				156		456.636.425
PC	09/12	11	Thanh toán tiền vận chuyển giường đến tàu Tam Bạc	641	467.000	
				111		467.000
PN	09/12	13/Q12	Nhập kho rock wool	152	281.016.667	
			Thuế GTGT đầu vào	133	28.101.667	
			Chưa thanh toán	331		309.118.334
BC	10/12	H.Anh 217003	Công ty Hoàng Anh chuyển tiền hợp đồng 00153	112	203.917.413	
				131		203.917.413
...
PK	31/12	KC641	K/C 641 sang 911	911	82.510.704	
				641		82.510.704
...
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

Biểu 15:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí bán hàng

Số hiệu TK: 641

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SĐĐK</u>			
....
09/12	PC11	09/12	Chi tiền vận chuyển giường	111	467.000	
28/12	PC23	28/12	Trả tiền cước vận chuyển T12 cho C.ty vận tải quốc tế Nhật Việt	111	5.995.000	
31/12	KC641	31/12	Kết chuyển 641 sang 911	911		82.510.704
			Cộng phát sinh		82.510.704	82.510.704
			<u>SDCK</u>			

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty bao gồm:
 - + Chi phí nhân viên quản lý (6421).
 - + Chi phí vật liệu quản lý (6422).
 - + Chi phí đồ dùng văn phòng (6423).
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ (6424): công ty tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng ban hành theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.
 - + Thuế, phí, lệ phí (6425).
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài (6427): tiền điện, nước, xăng xe...
 - + Chi phí khác (6428): công tác phí, phí chuyển tiền...
- Chứng từ sử dụng: phiếu chi, hoá đơn GTGT, bảng phân bổ khấu hao, bảng thanh toán lương...
- Tài khoản sử dụng: tài khoản 642- chi phí quản lý doanh nghiệp.

Ví dụ minh họa: ngày 27/12/2008 chi trả tiền (PC22) in lịch cho công ty in Hải phòng số tiền 3.624.000 VNĐ.

Căn cứ vào phiếu chi số 22 (Biểu 16) và hoá đơn GTGT số 0045709 kế toán vào nhật ký chung, số cái tài khoản 642 (Biểu 20), 133, 111.

Biểu 16:

Đơn vị: Công ty cổ phần nội
thất tàu thủy Shinec
Trang Quan-An Đồng- An
Dương- Hải Phòng

PHIẾU CHI
Ngày 27 tháng 12 năm 2008

Quyển số:12
Số: 22
Số:642,133
Số:111

Họ, tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Ngọc Phương

Địa chỉ: Công ty In Hải Phòng.

Lý do chi: Chi trả tiền in lịch.

Số tiền: 3.986.400 đ

Viết bằng chữ: Ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:.....

Ngày 27 tháng 12 năm 2008

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Người nhận

Thủ quỹ

Biểu 17:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

LƯƠNG VĂN PHÒNG THÁNG 12 NĂM 2008

STT	Họ và tên	C/vụ	HS LCB	Phụ cấp CV	Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh đoàn thể	Ngày công	Hệ số		T1	Tiền lương thành tích xuất sắc	Nghỉ phép Công	Phụ cấp ca đêm, công trình, độc hại, kiêm nhiệm	Tiền ăn ca	Lương thực tế	Các khoản trích nộp		Các khoản trừ		Thực lĩnh
							KPL	HDC							KPCĐ (2%)	BHXH (17%)	KPCĐ (1%)	BHXH (6%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Vũ Trọng Thu	GD	5.32			30	1.2	6.00	5.851.465		2	402.831		6.254.296	125.086	669.256	62.542	236.208	5.955.545
2	Đỗ Văn Huy	NV	2.34			17.5	1.05	3.70	1.841.789		11	1.062.600		2.904.389	58.088	294.372	29.044	103.896	2.771.449
3	Vũ Thị Kim Oanh	NV	1.99			18	1.1	3.10	1.662.791		9	609.746		2.272.538	45.451	250.342	22.725	88.356	2.161.456
4	Bùi Văn Thọ	PPKT	2.65	0.2		29.5	1.15	4.00	3.676.129		4	854.462		4.530.590	90.612	358.530	45.306	126.540	4.358.745
5	Nguyễn T Ánh Nguyệt	KTT	4.33		432.000	23	1.15	5.00	3.582.668		7	882.669		4.897.337	97.947	544.714	48.973	192.252	4.656.112
6	Vũ Thu Trang	NV	1.99			19.5	1.1	2.70	1.568.924		8	473.108		2.042.032	40.841	250.342	20.420	88.356	1.933.256
7	Đình Thị Hoa	NV	1.99			17	1.05	3.10	1.499.032		7	556.469		2.055.501	41.110	250.342	20.555	88.356	1.946.590
8	Nguyễn Thế Hiếu	PPKD	2.65	0.2	108.000	30	1.15	4.00	3.738.436		3	583.346		4.429.782	88.596	358.530	44.298	126.540	4.258.945
9	Nguyễn Thiết Hùng	PPTC	3.6	0.2		24.5	1.15	4.00	3.053.056		6	648.923		3.701.979	74.040	478.040	37.020	168.720	3.496.239
10	Phạm Văn Đào	NV	2.34		216.000	25.5	1.1	3.70	2.811.548		4	736.400		3.763.948	75.279	294.372	37.639	103.896	3.622.412
11	Phạm Văn Mích	NV	1.8			25.5	1.1	3.70	2.811.548		5	726.154		3.537.702	70.754	226.440	35.377	79.920	3.422.405
12	Nguyễn Đình Bảy	NV	1.8		54.000	20.5	1.1	3.70	2.260.264		4	534.923		2.849.187	56.984	226.440	28.492	79.920	2.740.775
13	Vũ Thị Lanh	NV	2.65			24	1.1	3.10	2.217.055		4	321.692		2.538.748	50.775	333.370	25.387	117.660	2.395.700
14	Nguyễn Sỹ Thủy	NV	1.8			33	1.1	2.90	2.851.777		1	51.231		2.903.007	58.060	226.440	29.030	79.920	2.794.057
15	Hoàng Ngọc Nam	NV	1.8			16.5	1.05	3.30	1.548.810		5	546.154		2.094.964	41.899	226.440	20.950	79.920	1.994.094
	Tổng		39.05	0.60	810.000	354.0	16.65	56.00	40.975.292		80	9.010.708		50.796.000	1.015.920	4.987.970	507.960	1.760.460	48.527.580

NGƯỜI LẬP

PHÒNG TC- HC

KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Biểu 18:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC****BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008

Mã	Tên tài sản	Ngày tính KH	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Số tháng KH	Số tháng KH năm 2008	KH cơ bản	KH năm 2008	NG cuối kỳ	GT KH cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
1	Máy móc, thiết bị		265.091.684	41.686.298			5.635.710	67.628.515	265.091.684	109.314.813	155.776.871
TS001	Máy hàn thâm	28/04/2007	15.843.750	2.970.703	48	12	330.078	3.960.938	15.843.750	6.931.641	8.912.109
TS002	Máy hàn đinh ghim	28/04/2007	34.937.500	6.550.781	48	12	727.865	8.734.375	34.937.500	15.285.156	19.652.344
TS003	Máy hàn đinh ghim	28/04/2007	37.956.625	8.133.563	42	12	903.729	10.844.750	37.956.625	18.978.313	18.978.303
M0063	Máy hàn 1 chiều 315A	28/04/2007	117.500.000	22.031.251	48	12	2.447.917	29.375.000	117.500.000	51.406.251	66.093.749
MH0025	Máy hàn	01/01/2008	10.000.000	2.000.000	48	12	208.333	2.500.000	10.000.000	4.500.000	5.500.000
MN1019	Máy nén khí trục vít	01/01/2008	26.250.000		48	12	546.875	6.562.500	26.250.000	6.562.500	19.687.500
MD0639	Máy dán cong	01/01/2008	22.603.809		48	12	470.913	5.650.952	22.603.809	5.650.952	16.952.857
2	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn		517.770.858	15.690.028			3.922.507	47.070.078	517.770.858	62.760.106	455.010.752
OTO	Ô tô	01/10/2007	517.770.858	15.690.028	132	12	3.922.507	47.070.078	517.770.858	62.760.106	455.010.752
3	thiết bị dụng cụ quản lý		29.312.000	2.409.375			610.666	5.613.204	29.312.000	8.022.579	21.289.421
FOTO	Máy pho to (1/4)	28/04/2007	12.850.000	2.409.375	48	12	267.708	3.212.496	12.850.000	5.621.871	7.228.129
MTINH	Máy tính xác tay	13/06/2008	16.462.000		48	07	342.958	2.400.708	16.462.000	2.400.708	14.061.292
4	TSCĐ hữu hình khác		27.268.065	5.112.762			568.085	6.817.016	27.268.065	11.929.778	
VP CONT	Văn phòng tại Container	28/04/2007	27.268.065	5.112.762	48	12	568.085	6.817.016	27.268.065	11.929.778	
	Tổng		839.442.607	64.898.463			10.736.967	127.128.813	839.442.607	192.027.276	

Người lập

Kế toán trưởng

Biểu 19:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
PC	27/12	22	Trả tiền in lịch	642	3.624.000	
				133	362.400	
				111		3.986.400
PC	28/12	23	Trả tiền cước vận chuyển T12	641	5.995.000	
			Cho C.ty vận tải quốc tế Nhật Việt	133	599.500	
				111		6.594.500
PX	28/12	33	Xuất vật liệu cho tàu NAT04	621	7.662.043	
				152		7.662.043
...
BPBKH	31/12	12	Phân bổ khấu hao cho các bộ phận T12	642	10.736.967	
				214		10.736.967
BC-ACB	31/12	2775 62	Nhập lãi tiền gửi ngân hàng	112	1.685.200	
			ACB T12	515		1.685.200
BN-ACB	31/12	3001 57	Lãi vay ngân hàng ACB T12	635	11.379.571	
				112		11.379.571
BLVP	31/12	12	Tính ra lương phải trả Nhân viên văn phòng T12	642	50.796.000	
				334		50.796.000
BLVP	31/12	12	Các khoản giảm trừ vào lương	334	2.268.420	
				338		2.268.420
BLVP	31/12	12	Các khoản trích theo lương	642	6.003.890	
			tính vào chi phí	338		6.003.890
PC	31/12	34	Thanh toán lương VP T12	334	48.527.580	
				111		48.527.580
...
PK	31/12	KC6 42	K/C 642 sang 911	911	1.195.560.289	
				642		1.195.560.289
...
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

Biểu 20:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu TK: 642

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDK</u>			
04/12	BN- ACB	04/12	Ngân hàng thu phí chuyển tiền	112	4.545	
04/12	PC 03	04/12	Chi tiếp khách	111	290.910	
10/12	PC12	10/12	Chi mua văn phòng phẩm	111	169.500	
...
27/12	PC22	26/12	Chi trả tiền in lịch	111	3.624.000	
31/12	BPBKH 12	31/12	Phân bổ khấu hao cho bộ phận quản lý DN	214	10.736.967	
31/12	BLVP 12	31/12	Lương văn phòng tháng 12	334	50.796.000	
			Khoản trích lương tính vào chi phí	338	6.003.890	
31/12	KC642	31/12	Kết chuyển 642 sang 911	911		1.195.560.829
			Cộng phát sinh		1.195.560.829	1.195.560.829
			SDCK			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính của công ty bao gồm:
 - + Lãi vay ngân hàng.
 - + Lỗ tỷ giá ngoại tệ.
- Tài khoản sử dụng: TK 635.
- Chứng từ sử dụng: Giấy báo Nợ của ngân hàng.

Ví dụ minh họa: Ngày 31/12 ngân hàng gửi giấy báo Nợ thông báo về lãi vay của công ty tháng 12/2008 là 11.379.571 đ.

Căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng thương mại Á Châu kế toán vào sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 635, 112.

Biểu 21:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Á CHÂU
ASIA COMMERCIAL BANK**

Mã GDV: BATCH
Mã KH: 104366

GIẤY BÁO NỢ
Ngày 31/12/2008

Số: 277562

Kính gửi: Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi NỢ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Nợ: 01340967095

Số tiền bằng số: 11.379.571 VNĐ

Số tiền bằng chữ: mười một triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm bảy mươi một đồng.

Nội dung: lãi suất tiền vay tại ngân hàng Thương mại Á Châu.

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

Biểu 22:**NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
BPBKH	31/12	12	Phân bổ khấu hao cho các bộ phận T12	642 214	10.736.967	10.736.967
BC-ACB	31/12	277562	Nhập lãi tiền gửi ngân hàng ACB T12	112 515	1.685.200	1.685.200
BN-ACB	31/12	300175	Lãi vay ngân hàng ACB T12	635 112	11.379.571	11.379.571
BLVP	31/12	12	Tính ra lương phải trả Nhân viên văn phòng T12	642 334	50.796.000	50.796.000
BLVP	31/12	12	Các khoản giảm trừ vào lương	334 338	2.268.420	2.268.402
BLVP	31/12	12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	642 338	6.003.890	6.003.890
PC	31/12	34	Thanh toán lương VP T12	334 111	48.527.580	48.527.580
...
PK	31/12	KC635	KC 635 sang 911	911 635	327.419.696	327.419.696
...
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

Biểu 23:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí tài chính

Số hiệu TK: 635

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDK</u>			
....
31/12	BN-ACB 277562	31/12	Lãi vay ngân hàng ACB tháng 12	112	11.379.571	
31/12	KC635	31/12	Kết chuyển 635 sang 911	911		327.419.696
			Cộng phát sinh		327.419.696	327.419.696
			SDCK			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh được xác định là số chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí trong kỳ. Vì vậy ngoài các chỉ tiêu về doanh thu để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán tập hợp các khoản chi phí sau:

- tài khoản 632.
- Tài khoản 635,641,642.
- Kế toán sử dụng tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh. Ngoài ra còn sử dụng một số tài khoản khác: tài khoản 821,3334,421.

** Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh:*

- Căn cứ để xác định kết quả kinh doanh là các số dư cuối năm của các tài khoản 511, 515, 632, 635, 641, 642. Số dư cuối năm của các tài khoản 511, TK 515 được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911. Số dư của các tài khoản 632, 635, 641, 642 được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911.

- Sau khi bù trừ các khoản Nợ - Có trên TK 911, kế toán xác định kết quả kinh doanh của công ty như sau:

+ Nếu số tiền dư Nợ TK911, nghĩa là trong năm kết quả kinh doanh của công ty là lỗ. Và số tiền này được kết chuyển sang Nợ TK 421.

+ Nếu số tiền dư Có TK 911 nghĩa là trong năm KQKD của công ty là lãi, sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp số tiền còn lại được kết chuyển sang bên Có TK421.

- Sổ sách kế toán: nhật ký chung, sổ cái TK 911,821,3334, 421.

Biểu 24:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****NHẬT KÝ CHUNG**

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK	PS Nợ	PS Có
...
PK	31/12	KC641	KC 641 sang 911	911	82.510.704	
				641		82.510.704
PK	31/12	KC642	KC 642 sang 911	911	1.195.560.289	
				642		1.195.560.289
PK	31/12	KC632	KC 632 sang 911	911	11.451.359.184	
				632		11.451.359.184
PK	31/12	KC511	KC 511 sang 911	511	13.800.208.726	
				911		13.800.208.726
PK	31/12	KC515	KC 515 sang 911	515	10.219.976	
				911		10.219.976
PK	31/12	KC635	KC 635 sang 911	911	327.419.696	
				635		327.419.696
PK	31/12	TNDN	Xđ thuế TNDN phải nộp	821	211.002.072	
				3334		211.002.072
PK	31/12	KC821	KC 821 sang 911	911	211.002.072	
				821		211.002.072
PK	31/12	KC 421	KC lợi nhuận sau thuế	911	542.576.757	
				421		542.576.757
...
			Tổng cộng		124.715.068.499	124.715.068.499

Biểu 25:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu TK: 911

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDK</u>			
31/12	KC641	31/12	Kết chuyển 641 sang 911	641	82.510.704	
31/12	KC642	31/12	Kết chuyển 642 sang 911	642	1.195.560.289	
31/13	KC632	31/12	Kết chuyển 632 sang 911	632	11.451.359.184	
31/12	KC635	31/12	Kết chuyển 635 sang 911	635	327.419.696	
31/13	KC511	31/12	Kết chuyển 511 sang 911	511		13.800.208.726
31/12	KC515	31/12	Kết chuyển 515 sang 911	515		10.219.976
31/12	KC821	31/13	Kết chuyển 821 sang 911	821	211.002.072	
31/12	KC421	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN	421	542.576.757	
			Cộng phát sinh		13.810.428.702	13.810.428.702
			SDCK			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 26:**CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC****SỔ CÁI**

Tên TK: Lợi nhuận chưa phân phối.

Số hiệu TK: 421

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SĐĐK</u>			<u>140.471.769</u>
31/12	KC421	31/12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	911		542.576.757
31/12	QĐ 12/2008 /CT	31/12	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	414	17.237.332	
31/12	QĐ 12/2008 /CT	31/12	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	431	20.539.073	
31/12	QĐ 12/2008 /CT	31/12	Trích lập quỹ dự phòng tài chính	415	34.231.788	
			Cộng phát sinh		72.008.193	542.576.757
			SDCK			611.040.333

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 27:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu TK: 821

Năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SĐDK</u>			
31/12	TNDN	31/12	Thuê TNDN phải nộp	3334	211.002.072	
31/12	KC 821	31/12	Kết chuyển 821 sang 911	911		211.002.072
			Cộng phát sinh		211.002.072	211.002.072
			<u>SDCK</u>			

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2008 đến ngày: 31/12/2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.800.208.726	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.800.208.726	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.451.359.184	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.348.849.542	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.219.976	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	327.419.696	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		327.419.696	
8. Chi phí bán hàng	24		82.510.704	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.195.560.289	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 (21-22) - (24+25)]	30		753.578.829	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		753.578.829	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	211.002.072	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		542.576.757	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUYẾT SHINEC.

3.1. Những nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec có bộ máy quản lý giản đơn, các bộ phận phân công nhiệm vụ một cách rõ ràng, cụ thể. Trong những năm qua công ty đã thực hiện khá tốt những chế độ kế toán và nguyên tắc hạch toán kế toán, đặc biệt là trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Trong quá trình hạch toán công ty không áp dụng các nguyên tắc một cách cứng nhắc mà luôn đi sâu, tìm hiểu để áp dụng sao cho phù hợp với các điều kiện đặc điểm kinh doanh của công ty dựa trên cơ sở chế độ kế toán. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty có nhiều ưu điểm, song cũng có nhiều hạn chế nhất định.

3.1.1. Ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý:* Công ty đã xây dựng bộ máy tổ chức gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới với ban giám đốc gồm hai người, các phòng ban nghiệp vụ trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ đồng thời các đội sản xuất bố trí thực hiện sản xuất đảm bảo chất lượng thi công được giao; hạch toán phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh đảm bảo đứng vững trong điều kiện kinh tế hiện nay.

- *Về tổ chức công tác kế toán hiện nay:* Việc tổ chức công tác kế toán hiện nay của công ty là tương đối phù hợp với đặc điểm và tình hình của công ty. Công ty luôn chấp hành một cách đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính nhà nước, các chính sách về giá, các chính sách về thuế. Tổ chức mở sổ kế toán đầy đủ, phù hợp để phản ánh đúng tình hình biến động của thị trường kinh doanh đồng thời ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhờ đó góp phần bảo vệ tài sản của công ty.

- *Về tổ chức bộ máy kế toán:* Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung đơn giản phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nghiệp vụ phát sinh được hạch toán nhanh chóng chính xác đảm bảo sự tập trung, thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời và chuyên môn hoá cán bộ giảm nhẹ biên chế. Kế toán tổng hợp đã kịp thời theo dõi chính xác tình hình biến động của giá cả hàng hoá và xu hướng hàng hoá trên thị trường, tính toán chính xác thu nhập và chi phí phát sinh của các hoạt động bán hàng cũng như hoạt động tài chính và các hoạt động khác. Thực hiện nghiêm túc các chính sách của nhà nước về các khoản phải nộp, tiến hành quản lý hạch toán với từng khách hàng, xác định được kết quả kinh doanh ở nhiều thời điểm trong năm tài chính.

- *Về tổ chức hệ thống sổ kế toán:* Hình thức sổ kế toán công ty đang sử dụng là hình thức nhật ký chung. Hình thức này đã bộc lộ rõ những ưu điểm của mình trong công tác kế toán giúp nâng cao năng suất lao động kế toán, cùng với các sổ kế toán chi tiết, việc hạch toán đảm bảo cho công tác kiểm tra kế toán thực hiện dễ dàng hơn. Hầu hết các sổ kế toán chi tiết, sổ cái ở đơn vị đều được xây dựng theo kết cấu đơn giản dễ ghi chép và phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu cần thiết lẫn nội dung kinh tế chủ yếu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- *Về chứng từ sử dụng:* Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh. Hầu hết các chứng từ sử dụng đúng mẫu của bộ tài chính mới ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính. Chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng. Việc luân chuyển chứng từ được thực hiện tương đối nhanh chóng, kịp thời. Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng theo đúng mẫu của bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ chính xác với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- *Về công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh:* Trải qua một quá trình phát triển công ty đã dần dần hoàn thiện công tác hạch toán của mình. Công ty đã nắm bắt nhanh những thông tin kinh tế và những

thay đổi mới về chế độ kế toán để áp dụng cho đơn vị mình một cách phù hợp đặc biệt là vấn đề hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Hệ thống tài khoản và phương pháp hạch toán được áp dụng phù hợp với những quy định mới của bộ tài chính. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đã biết gắn liền giữa tình hình sản xuất kinh doanh tại công ty với những nguyên tắc trong hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Hạch toán nhanh chóng chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh góp phần đảm bảo thống nhất và nhịp nhàng trong công tác hạch toán. Hơn nữa, bộ máy kế toán còn đáp ứng số liệu báo cáo kế toán phục vụ cho nhu cầu của ban lãnh đạo công ty.

3.1.2. Hạn chế.

Bên cạnh những ưu điểm kế toán, công ty vẫn tồn tại những mặt hạn chế chưa phù hợp với chế độ chung, chưa thực sự khoa học, cần thiết phải phân tích làm sáng tỏ để từ đó có những biện pháp thiết thực nhằm cung cấp đầy đủ và chính xác hơn nữa những thông tin tài chính. Cụ thể:

- *Về bộ máy kế toán:* Kế toán trưởng đồng thời là kế toán tổng hợp nên nhiệm vụ của kế toán trưởng tương đối nặng, cùng một lúc phải kiêm nhiều việc chưa hợp lý.

- *Về tổ chức hệ thống sổ kế toán:* Mặc dù hệ thống sổ kế toán thực hiện khá tốt nhưng việc chưa áp dụng kế toán máy và với đặc thù của hình thức nhật ký chung, việc ghi chép hạch toán các nghiệp vụ không tránh khỏi những trùng lặp dẫn đến phản ánh sai tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Về việc trích lập các khoản dự phòng:* Khách hàng của công ty là những khách hàng thường xuyên mua nhiều hàng và thanh toán nợ chậm, nợ nhiều gây ứ đọng vốn. Vậy mà công ty chưa tiến hành trích lập các khoản dự phòng cho số khách hàng khó đòi nên không lường trước được rủi ro trong kinh doanh. Như vậy đã làm sai nguyên tắc thận trọng của kế toán.

- Việc thanh toán công nợ, việc giải quyết tình trạng chiếm dụng vốn là một vấn đề nan giải của nhiều nhà quản lý. Do công ty không áp dụng các phương pháp khuyến khích khách hàng thanh toán sớm tiền (như áp dụng chính sách chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán...) nên dẫn đến tình trạng nợ của công ty còn rất nhiều và chưa thu hút được khách hàng.

- Về việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh:

Việc tập hợp và hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tương đối hoàn chỉnh nhưng việc hạch toán doanh thu chưa thật chi tiết và phản ánh chưa rõ đặc thù khi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được tạo ra từ việc cung cấp hàng hoá và lắp đặt nội thất. Do vậy công ty cần hạch toán chi tiết hơn về doanh thu.

3.2. Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

3.2.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là khâu quan trọng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó có thể đánh giá được thực trạng phát triển, những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại trong kinh doanh. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ngày càng phải được chú trọng. Để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nắm vững chức năng, nhiệm vụ của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Vì vậy cần hoàn thiện bộ máy kế toán và công tác hạch toán để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ ở trên mặt lý thuyết mà phải phù hợp với thực tiễn của doanh nghiệp. Hoàn thiện công tác kế toán phải bám sát vào thực tế và trình độ quản lý của doanh nghiệp, các thông tin kế toán phải xác thực, phù hợp với đặc thù hoạt động và ngành nghề kinh doanh.

- Cung cấp số liệu, thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh một cách trung thực, khách quan, dễ hiểu tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi cũng như công tác kiểm tra.

- Số liệu kế toán phải phản ánh một cách kịp thời, chính xác. Đây là việc làm cần thiết đối với các cơ quan chức năng: đối với cơ quan thuế- giúp cho việc tính

toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; đối với ngân hàng- giúp cho việc tính toán các khoản lãi tiền vay, tiền gửi và việc thu hồi vốn và lãi; đối với cơ quan lãnh đạo trong việc đưa ra các phương hướng và kế hoạch cụ thể cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

3.2.2. Nguyên tắc của việc hoàn thiện.

- Hoàn thiện phải tuân thủ hệ thống kế toán, chế độ kế toán do nhà nước ban hành nhưng không cứng nhắc mà phải linh hoạt: Để đáp ứng nhu cầu về quản lý đồng bộ hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước, nhà nước ta đã xây dựng và ban hành hệ thống kế toán và chế độ kế toán. Đây là những văn bản quy phạm có tính bắt buộc. Bởi vậy khi hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đòi hỏi người quản lý phải xem xét chúng sao cho việc hoàn thiện không vi phạm chế độ kế toán. Mặc dù vậy doanh nghiệp cũng cần có sự linh hoạt trong việc vận dụng chế độ kế toán phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty: Mỗi công ty có những đặc điểm khác nhau về tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình kinh doanh, trình độ yêu cầu quản lý. Do vậy việc vận dụng hệ thống, chế độ kế toán, thể lệ tài chính trong doanh nghiệp phải hợp lý, phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về thông tin phải nhanh chóng, kịp thời và phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp giúp cho người quản lý nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh từ đó có quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp.

- Hoàn thiện song phải dựa trên cơ sở là tiết kiệm và hiệu quả.

3.2.3. Một số biện pháp hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

* ***Kiến nghị 1:*** hoàn thiện bộ máy kế toán: Kế toán trưởng kiêm quá nhiều việc nên cần giảm bớt gánh nặng cho kế toán trưởng bằng cách ban lãnh đạo nên tuyển thêm nhân viên kế toán giỏi nghiệp vụ để gánh vác một phần trách nhiệm với kế toán trưởng. Kế toán mới có thể đảm nhận vai trò của kế toán tổng hợp, kiểm tra

đối chiếu số liệu, thực hiện bút toán kết chuyển cuối kỳ, lập báo cáo tài chính và báo cáo kế toán để Kế toán trưởng tập trung hơn vào chuyên môn, chịu trách nhiệm trước giám đốc của công ty, tổ chức điều hành kế toán viên.

* **Kiến nghị 2**: *hoàn thiện tổ chức hệ thống sổ sách kế toán*: Hiện nay công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung là khá tốt. Tuy nhiên nếu công ty áp dụng thêm phần mềm kế toán phù hợp sẽ giúp giảm bớt gánh nặng của công tác kế toán giúp tránh được sự trùng lặp nhiều lần số liệu do đặc thù của hình thức kế toán này, giúp cho sổ sách kế toán và báo cáo kế toán cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

* **Kiến nghị 3**: *trích lập các khoản phải thu khó đòi*: Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và giảm mức tối đa tổn thất về các khoản phải thu khó đòi, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán, công ty phải tính số nợ có khả năng khó đòi trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán nên trích lập các khoản dự phòng là cần thiết. Tùy theo trường hợp cụ thể công ty có thể kế toán khoản dự phòng theo trình tự sau:

- Cuối kỳ kế toán năm, công ty căn cứ vào các khoản phải thu được xác định là không chắc chắn thu được kế toán tính toán xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập.

Phương pháp xác định mức dự phòng cần lập:

Thời gian quá hạn thanh toán (t)	Mức dự phòng cần trích lập
$3 \text{ tháng} \leq t \leq 1 \text{ năm}$	30% giá trị nợ phải thu.
$1 \text{ năm} < t \leq 2 \text{ năm}$	50% giá trị nợ phải thu.
$2 \text{ năm} < t \leq 3 \text{ năm}$	70% giá trị nợ phải thu.

Ước tính đối với khách hàng đáng ngờ (dựa vào thời gian quá hạn thực tế):

$$\begin{array}{l} \text{Số dự phòng cần lập} \\ \text{cho niên độ tới của} \\ \text{khách hàng đáng ngờ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số nợ phải thu khách} \\ \text{hàng đáng ngờ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ ước tính không thu} \\ \text{được của khách hàng} \end{array}$$

- Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dự phòng trích lập ở cuối niên độ kế toán năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm được hạch toán:

Nợ TK 642 - chi phí quản lý doanh nghiệp.

Có TK 139 - dự phòng phải thu khó đòi.

- Nếu dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí:

Nợ TK 139 - dự phòng phải thu khó đòi.

Có TK 642 – chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ (việc xóa nợ phải đúng với chế độ kế toán hiện hành) căn cứ vào quyết định xóa nợ về khoản nợ phải thu khó đòi ghi:

Nợ TK 139- dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Có TK 642- chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - phải thu khách hàng.

Hoặc: Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên nợ TK 004 (nợ khó đòi đã xử lý) để theo dõi thu hồi khi khách hàng nợ có điều kiện trả nợ.

- Đối với các khoản phải thu khó đòi đã được xử lý nợ nếu sau đó thu hồi được kế toán ghi:

Nợ TK 111,112: Số tiền khách trả nợ.

Có TK 711: Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn bên có TK 004- Nợ khó đòi đã xử lý.

Ví dụ: Tình hình phải thu khó đòi của công ty:

Khách hàng đáng ngờ	Số tiền nợ	Thời gian quá hạn (t)	Mức dự phòng cần lập (t x %)
Công ty Cổ phần Tiến Đạt	309.472.000	14 tháng	154.736.000
Công ty TNHH Hải Phong	176.551.300	5 tháng	52.965.390

Kế toán định khoản: Nợ TK 642: 207.701.390

Có TK 139: 207.701.390

* **Kiến nghị 4**: Để giảm tối đa tình trạng chiếm dụng vốn từ phía khách hàng công ty nên áp dụng các khoản chiết khấu trong bán hàng. Công ty cần có những biện pháp thiết thực như: nếu khách hàng thanh toán trước hạn thì sẽ áp dụng chiết khấu bao nhiêu phần trăm trên tổng giá thanh toán tại thời điểm đó, còn thanh toán chậm thì phải chịu phạt một mức phạt nhất định. Như vậy công ty mới có khả năng thu hồi vốn nhanh, luân chuyển được vòng quay của vốn lưu động, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hạn chế được các khoản đi vay của công ty.

Xác định mức chiết khấu theo thời gian thanh toán cho khách hàng dựa trên:

- Tỷ lệ lãi vay ngân hàng hiện nay của công ty.
- Số tiền mua hàng phát sinh.
- Thời gian thanh toán tiền hàng.